

VII. DÉBUTS DU VIỆT NAM CONTEMPORAIN (DE LA FIN XVIII^e À LA FIN DU XIX^e SIÈCLE)

VII.1. (1774-1802) RÉVOLTES, NOUVELLES DYNASTIES ET REUNIFICATION DE L'ÉTAT

VII.1.A. Épopée et gouvernement des "Tây Sơn"

1589* Quốc Sử Quán. *Đại Nam liệt truyện chính biên* (c) , I (v. supra n° 248). *Truyện giặc Tây Sơn*. texte original, transcription et trad. par Tạ Quang Phát. Sài Gòn, VKC, 1970, 227p. 18x24 (version officielle des Nguyễn)

1590* *Đại Việt quốc thư* (c) [anonyme ?] Trad. vn. par Đinh Thụ Hoàng Văn Hòe. Sài Gòn, BGD, Trung Tâm Học Liệu, 1967, 366p. 16x24 (Recueil de nombreuses correspondances de Quang Trung avec l'administration chinoise), pas de textes originaux

* BÙI Quý Lộ : v. supra n° 814

1590-2* De LONGER, JB. 'De Cochinchine à Macao. Lettre de l'évêque de Gortyne, 1792. Un éclairage sur le rapport politique du Tonkin à la Chine à la fin du XVIII^e siècle'. *Péninsule*, n° 42, XXXII^e année (2001 / 1), p.29-42

1591* ĐỖ Bảng, HOÀNG Phủ Ngọc Tường, LÊ Văn Hào, Phan Thuận An, Mai Khắc Ứng. *Nguyễn Huệ Phú Xuân*. Huế (NXB Thuận Hóa) 1986, 175p. 13x19.

1592* ĐỖ Bảng. *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung*. NXB Thuận Hóa, 1994, 251p. 13x19 (sommaire)

1593* * EILAND, M. *Dragon and elephant : relations between Viet Nam and Siam 1782-1847*. Ph.D 1989, The George Washington Univ., 222p.

1594* HOA BẰNG. *Quang Trung Nguyễn Huệ anh hùng dân tộc 1788-1792* Première édition en 1943, réédi. 1950 ; et à Sài Gòn (XB Bốn Phương) 1958, 347p. 12x19,5

1595* HOÀNG Xuân Hãn. *La-son phu tử* [Le maitre de La-Son, Nguyễn Thiếp]. Biographie, avec nombreux documents cités, préfacée à Hà Nội en 1945 et 1950 ; Paris (Minh Tân) 1952, 336p. 13,5x21. Réédition récente +

1596* LÊ Trọng Hoàn. *La Sơn phu tử*, 1993, 172p. 13x19 +

1597* * MANGUIN, PY. *Les Nguyễn, Macau et le Portugal, 1773-1802*. PEFEO CXXXIV (1984)

1598* * NGÔ Kim Chung, NGUYỄN Đức Nghinh. *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam*. Paris (L'Harmattan), 1987, 227p. 16x24. En fait ouvrage composé d'une longue présentation ("Un quantitativiste artisanal à l'oeuvre dans l'atelier de Hanoi" par G. BOUDAREL p.7-63; et "Les problèmes agraires du

Vietnam au XVIIIe siècle et les Tây Sơn" par Lydie. PRIN p.65-78) ; puis de la traduction en français de plusieurs articles énumérés ci-dessous, et de plusieurs annexes dont croquis sommaire du district de Từ-liêm ; lexique et index.

1599* * NGÔ Kim Chung. "Ruộng đất tư hữu và những hình thức khai thác ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời phong kiến" [Le développement de la propriété privée dans le Vietnam d'autrefois], ; publié dans *NCKT* n° 85, VI. 1975, p.47-59, 66. Traduction en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.81-110

1600* NGUYỄN Đình Diệm (TÔ NAM). "Trái tim bất tử Lê Chiêu Thống" [Le coeur immortel de LCT]. Sài Gòn, *Sử Địa*, n.13, 1969, p.80-99. (Synthèse de documents, surtout *Hậu Lê dã sử*)

1601* * NGUYỄN Đình Hòe. "Note sur les cendres des Tây Sơn dans la prison du Kham đường" *BAVH* I/2 (1914 /4-6), p.145-146

1602* * NGUYỄN Đức Nghinh. "Tình hình phân phối ruộng đất ở Mạc Xá giữa thời điểm 1789 1805" [La répartition des terres dans le cas de MX entre 1789 et 1805]. *NCLS* n.157, VII-VIII 1974, p.53-60, 70. Trad. en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.113-127

1603* * NGUYỄN Đức Nghinh. "Tình hình phân phối ruộng đất Đình Công giữa hai thời điểm 1790 1805" [Le morcellement des grandes propriétés à ĐC]. *NCLS* n.161, III-IV 1975, p.44-53. Traduction en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.128-144

1604* * NGUYỄN Đức Nghinh. "Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm 1790 1805", *NCLS* n.173, III-IV 1977, p.80-84. Trad. en français, v. n° 1598, p.145-154

1605* * NGUYỄN Đức Nghinh. "Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn" [Quelques documents relatifs aux rizières communales sous la dynastie des Tây Sơn], *NCLS*, n° 175, 1977, p.83-90. Traduction en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.155-171.

1606* * NGUYỄN Đức Nghinh. "Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX" [A propos des biens fonciers de certains notables en fonction dans les communes du district de TL...]. *NCLS*, n.165, XI-XII 1975, p.49-57. Traduction en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.172-185

1607* * NGUYỄN Đức Nghinh."Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm. Tài liệu ruộng đất cuối thế kỷ XVIII đầu XIX" [Les problèmes de la propriété foncière dans diverses communes du district de TL. Documents fonciers de la fin XVIII - début XIX]. *Nông thôn Việt Nam*, vol. I, NXBKHXH, 1977. Traduction en français, voir référence ci-dessus, n° 1598, p.186-208

1608* NGUYỄN Đức Nghinh. "Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ-liêm vào cuối thế kỷ 19" [Au sujet de la fortune foncière d'un certain nombre de notables...] *NCLS* 165 XI-XII 1975, p.49-57

1609* NGUYỄN Đức Nghinh. "Về quy mô làng xã người việt ở đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX". *NCLS* n° 202, 1982 / 1, p.43-49

1610* NGUYỄN Đức Nghinh. 'Ruộng đất công miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19'. *NCLS* n° 256, 1991 / 3, p.42-50

1611* NGUYỄN Đức Nghinh. 'Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi -Thái Bình cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19'. *NCLS* n.260, 1992/1, p.21-27

1612* NGUYỄN Đức Nghinh. 'Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX'. *NCLS* n° 275, 1994 / VII-VIII, p.38-46

1613* NGUYỄN Đức Nghinh, BÙI thị Minh Hiền 'Tư liệu ruộng đất vùng Anh [?]– Thái Bình (cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19)'. *NCLS* n° 254, 1991 / 1, p. 44-55 (5 pages de tableaux statistiques) +

1614* NGUYỄN Lương Bích. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* [Recherches sur le génie militaire de...] Hà Nội (NXB Quân Đội Nhân Dân) 1966, 439p. 13x19.

1615* NGUYỄN Phương. *Việt Nam thời bành trướng : Tây Sơn* [Le VN au temps de l'expansion ...] Sài Gòn (Khai Tri) 1968, 407p. 15x21.

1616* PHAN Huy Lê. *Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn*. [Recherches complémentaires sur le mouvement paysan à l'époque des TS)] Hà Nội, NXBGD, 1962,

1617* PHAN Thanh Xuân, et autres. *Tây Sơn Thuận Hóa. Những dấu ấn lịch sử* [Les TS au TH. Vestiges historiques]. Sơ Văn Hóa và Thông Tin Bình Trị Thiên, 1986, 165p. 13x19.

1618* PHAN Trần Chúc. *Vua Quang Trung Nguyễn Huệ (Lịch sử)*. Sài Gòn (NXB Chính Ky) 1957, 225p. 12x19,5

1619* QUỲNH Cư. *Đô đốc Bùi thị Xuân. Tiểu thuyết lịch sử*. Hà Nội, NXB Phụ Nữ, 1982, 206p. 13x19

1620* TẠ-Chí Đại Trường. *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*. [Histoire de la guerre civile...] Sài Gòn, Văn Sử Học, 1973, 413p. 14,5x20,5.

1621* *Tây Sơn thuật lược* (c). (anonyme). To., et trad. par Tạ Quang Phát, Sài Gòn, Tủ sách cổ văn, PQVKĐTVH, 1971, 22p. + to. (ms. Soc. Asiatique HM 2178 Maspero). To. aussi dans Nam Phong n° 148 p.29-37

1622* THẾ Long. "Bước đầu tìm hiểu về sĩ phu với phong trào nông dân Tây Sơn" *NCLS* 183, XI-XII 1983, p.113-122.

1623* VĂN Tân. "Ai đã thống nhất Việt Nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?" [Qui a unifié le VN...] *NCLS* 51 (6 / 1963) pp.3-11.

1624* Ủy Ban Khoa Học Kỹ Thuật sở Văn Hóa Thông Tin Nghĩa Bình *Thư mục về Tây Sơn Nguyễn Huệ*. Thư Viện Khoa Học Tổng Hợp, 1988, 461p.

Et supplément n°

VII.1.B.a. Période Tây Sơn. Aspects culturels : études

1624-3* * DUTTON, G. 'Verse in a Time of Turmoil : Poetry as History in the Tay Son Period'. *Moussons. Recherche en Science Humaines sur l'Asie du Sud Est*, n° 6, 2002

1625* HỒ Tuấn Niêm. "Chung quanh vấn đề tiểu sử của Hồ Xuân Hương". *NCLS*, n° 152, IX-X 1973, p.43-48

1626* HOÀNG Xuân Hãn. *Hồ Xuân Hương (thiên tình sử)*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1995, 330p. 14,5x20,5

1627* NGUYỄN Văn Hanh. *Hồ Xuân Hương. Tác phẩm, thân thế và văn tài*. Sài Gòn, ASPAR, 1936 ; 3e rééd. Khai Trí, 1970, 127p. 13x19, avec extraits

1628* PHẠM Văn Đăng *Văn học Tây Sơn* (c) (n) [La littérature sous les Tây Sơn, (trad. vn.)]. Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1973, 250p.

1629* TẠ Ngọc Liên. "Đi tìm tác giả Hoàng Lê nhất thống chí " [À la recherche de l'auteur de...] *NCLS* 157 (7-8 1974) p.14-23 (serait Ngô Thì Nhậm)

1630* TẠ Ngọc Liên. 'Nguyễn Thiếp' [La Sơn phu tử] *NCLS* 164 (9-10/1975), p.24-32.

1631* VĂN Tân. "Mấy vấn đề về Ngô Thì Nhậm. Một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung" [Quelques questions sur NTN, un remarquable conseiller du roi QT] *NCLS* n.154, (1974 /1-2), p.34-44 (serait l'auteur des 7 premiers chapitres du *Hoàng Lê nhất thống chí*)

1632* VĂN Tân. "Ngô Thì Nhậm. Một nhà trí thức sáng suốt và dũng cảm đã đi theo nông dân khởi nghĩa Tây Sơn" [Un intellectuel éclairé et courageux qui suivit le soulèvement paysan des TS]. *NCLS* 148 (1973) 1-2, p.1-10.

Et supplément n°

VII.1.B.b. Période Tây Sơn. Connaissance des textes

Les dates de certaines oeuvres ne sont pas connues précisément et restent discutées; elles ont pu être notées au début du XIXe siècle.

Voir ci-dessus n° 1590, 1621

1633* BÙI Dương Lịch. *Lê quý dật sử* [1758-1793]. Trad. Phạm Văn Thám, Văn Tân. Hà Nội, NXB KHXH pour Tài Liệu Dịch Thuật của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1987, 111p. 13x19

1634* ĐOÀN Nguyễn Tuấn *Thơ văn (Hải Ông thi tập)*. (c) Trad. vn. par Đào Phương Bình, Nguyễn Tuấn Lương, Trần Duy Vân. Hà Nội, VHN, 1982, 319p. 13x19 (241 poésies)

1635* * HỒ Xuân Hương *thi tập* (n) Texte, transcription, traduction et notes par Maurice DURAND, [*L'oeuvre de la poétesse vietnamienne Hồ Xuân Hương*] (fin XVIIIe s.). EFEO TDI IX, 1968, 192p.

1635-3* HỒ Xuân Hương. *Thơ và đời*. Hà Nội, NXBVăn Học, 2003, 307p. 13x19. Nombreux textes

1636* NGÔ gia văn phái *Một số tác giả và tác phẩm trong* (c).[Quelques auteurs et oeuvres du groupe familial des Ngô], Transcriptions sino-vn, trad. vn. et recompositions par Trần Lê Văn, Ngọc Liên, Chương Thâu, Nguyễn Tài Thư. Hà Sơn Bình, 1980, 230p. 13x19.

1637* NGÔ gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa* (c) [Histoire de l'unification de l'empire par les Lê, en style romanesque, fin XVIIIe-début XIXe s]. Sans doute oeuvre de NGÔ Thì Nhậm (1746-1803) et non de Ngô Thì Chí comme on l'a longtemps cru, c'est une chronique racontant la fin tragique des empereurs Lê et des princes généralissimes Trịnh. Ceux-ci arrivaient pourtant à leur plus grand succès : la réunification de l'empire par la destruction du pouvoir des princes Nguyễn, et la reprise des provinces du Sud (Thuận Hóa et Quảng Nam), grâce à la révolte des Tây Sơn encore plus au Sud. Ses parents NGÔ Thì Du et NGÔ Thì Thiển ont ajouté une longue suite (10 sur les 17 chapitres) jusqu'au rapatriement et à l'inhumation du dernier souverain Lê au Thanh Hóa en 1803.

1637a* NGÔ gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa* (c). Réédition du texte original (c) (EFEO et Université de Taipei) : *Romans et contes du Việt Nam écrits en Hán*, vol.V: *Hoàng Lê nhất thống chí* par Chan Hing Ho et Wang San Ching, 1986, 262p.

1637b* NGÔ gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa* (c). Traduction vietnamienne par Ngô Tất Tố : NGÔ Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí* (1942), rééd. à Sài Gòn : Tự Do, 1958, 287p. 15x21 ; en 1969 (NXB Phong Trào Văn Hóa)

1637c* NGÔ gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa* (c). Trad. vietnamienne par Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch : NGÔ gia văn phái : *Hoàng Lê nhất thống chí*. Hà Nội, NXBKHXH, 1963 ; rééd. 1970, 417p. 13x19 ; 5e édi. en 2 vol., 1998 par NXBVăn Học ; et en 2002.

1637d* * NGÔ gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa* (c). Trad. partielle en français par Phan Thanh Thủy : *Hoàng Lê nhất thống chí*. EFEO, Coll. de Textes et Doc. sur l'Indochine, n° XV : I, 1985 (237p.). Présentation de l'oeuvre et des éditions (gardant Ngô Thì Chí comme auteur), traduction annotée de l'introduction et des 4 premiers chapitres, reproduction d'une carte de la mission de Cochinchine et du Tonkin extraite des *Voyages et travaux des missionnaires de la Cie de Jésus*, Paris, Douniol, 1858. II : chapitres 5 à 8, 1996, avec index, annexes dont plans de Hà Nội, l'un extrait de 'Hà Thành kim tích khảo' par Sở Cường (*Nam Phong* XV, n° 81, 1924 / 3). Et carte du Việt Nam par Dutreuil de Rhins (1879) ; avec reproduction de 2 lettres de missionnaires au Tonkin en 1787.

1638* NGÔ Thì Nhậm *Đại Việt sử ký, tiền biên* (c), 1800. V. supra n° 244p

1639* NGÔ Thi Nhậm. *Tuyển tập thơ văn*. (c) Hà Nội, NXBKHXH, 1978, 2 vol. 17x25. Édition sous la direction de Cao Xuân Huy et Thạch Can, des textes originaux; transcriptions sino-vietnamiennes et traductions des poésies par Mai Quốc Liên, Thạch Can ; traductions poétiques par Khương Hữu Dụng, Ngô Linh Ngọc. Vol. I 551p. : 193 poésies (*Bút hải tùng đàm* 1-15 ; *Thủy vân nhàn vịnh* 16-29 ; *Ngọc đường xuân khiêu* 30-55 ; *Cúc hoa thi trận* 56-64 ; *Thu cận dương ngôn* 65-89 ; *Cảm đường nhàn thoại* 90-94 ; *Hoàng hoa đồ phả* 95-193). Vol. II 386p.: 8 proses rythmées (phú) ; 43 proses (*Hàn các anh hoa* 10 ; *Kim mã hành dư* 13 ; *Xuân thu quản kiến* 7 ; *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* 13).

1640* NGÔ Thi Nhậm. *Thơ văn*.(c) Hà Nội, NXBKHXH, Sách tham khảo Hán nôm, vol. I 1978, 320p. 13x19. Édition du texte original de *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* (Premiers principes (bouddhistes) de la Forêt des Bambous). Présentation par Hà Thúc Minh, p.1-43. +

1641* NGÔ Thi Nhậm (1746-1803) 23 textes (c) ; NGÔ Thi Vị (1774-1821) 6 ; NGÔ Thi Du (1772-1840) 1 ; Ngô Thi Hoàng (1768-1814) 6 ; NGÔ Thi Điền (?) 5. par Trần Lê Văn, Ngọc Liên, Chương Thâu, Nguyễn Tài Thư. référence à compléter

1641-2* NGUYỄN Cẩm Thúy, NGUYỄN Phạm Hùng. *Văn thơ thời Tây Sơn*. NXB KHXH, 1997, 472p. 16x24, anthologie avec des textes originaux

* Nguyễn Du. *Đoạn trường tân thanh (Kim Vân Kiều)* : sous les Tây Sơn ou au début du règne Gia Long, v. ci-dessous n° 1930

1642* PHẠM Đình Hồ. *Vũ trung tùy bút* (c). [Au courant du pinceau, pendant les jours de pluie], entre 1789 et 1802). Présentation et annotations par Trương Chính, sur la base de la traduction du texte en chinois par Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến (Nam Phong, 1927), de 90 essais (biographies, géographie, rites, techniques, moeurs), mine de renseignements pour le Việt Nam ancien. Hà Nội, NXB Văn Học, 1972, 215p. 14,5x20,5 ; réédition à Paris, Sudestasia, 1985.

1642a* PHẠM Đình Hồ. *Vũ trung tùy bút* (c). Présentation par Nguyễn Lộc, trad. de Nguyễn Hữu Tiến revue et annotée par Nguyễn Quảng Tuân, thành-phố Hồ Chí Minh (Hội Nghiên Cứu Giảng Dạy Văn Học), NXB Trẻ, 1989, 223p. 13x19

1642b* * PHẠM Đình Hồ. Texte original et trad. française de l'essai "Y học. La médecine vietnamienne au XVIIIe siècle" du *Vũ trung tùy bút* par Nguyễn Trần Huân. BEFEO LX (1973) p.375-384

1643* * PIGNEAU de Béhaine *Dictionarium Anamitico Latinum* V. supra n° 1565

1644* *Tam tổ hành trạng (Hành trạng của ba vị sư tổ trong Trúc Lâm)* (c) [Actes de trois ancêtres du bouddhisme vietnamien : Điều-Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông 1279-1293), Pháp-Loa (Đông Kiên Cương 1284-1330), Huyền-Quang (Lý Đạo Tái 1284-1364) suivis des enseignements d'un certain nombre de religieux vietnamiens)]. Manuscrit anonyme (dépôt de Đà Lạt, MC 4207 TG) de la fin du XVIIIe s, présenté et traduit en vietnamien par Á Nam Trần Tuấn Khải, Sài-gòn, PQVKVH, 1971, 143 et CXCVP.16x24

Et supplément n°

VII.1.C. 1777-1802. Reconquête de l'État par Nguyễn-phúc Ánh

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên*, kỷ I (Gia Long), v. supra n° 246

VII.1.C.a. Épopée de Nguyễn-phúc Ánh : Histoire générale

* MAYBON, Ch.B. *Histoire moderne du pays d'Annam...* supra n° 1527

* *Sử ký Đại Nam Việt quốc triều*, Sài-gòn 1909. (anonyme) de 1737 à 1802, supra n° 1531

1645* TRẦN Văn Tuấn. *Nguyễn triều long hưng sự tích* (c) [triều Nguyễn hùng đế nghiệp] [1819]. Trad. Bùi Đán. Sài Gòn, BGD, TTHL 1968, 53p. sans présentation

Et supplément n°

VII.1.C.b. Relations extérieures

1646* * KARPÉLÈS, S. "Note sur une correspondance française conservée à la Royal Asiatic Society du Bengale de 1794 à 1850" (trad F. par Berland) *BSEI* XXIII (1948) 1, p.37-41 (inventaire)

1647* * KARPELÈS, S. "Un cas de droit maritime international en 1797" *BSEI* XXIII (1948) 3-4, p.125-131, 1 pl. ht. (aventure d'un capitaine français d'un bateau envoyé par Ng. Phúc Ánh en mission de commerce, dispute avec un agent de la Compagnie des Indes britannique)

1648* * NGAOSYVATHN, Mayoury et Pheuipanh. *Paths to Conflagration. Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand and Viet Nam, 1771-1828*. Ithaca, Cornell Univ., SEA Program Publications, 1998, 270p. 17,5x25,5 (sans carte)

1649* * SCHWEISGUTH, P. *Un siècle d'histoire dans la péninsule indochinoise (1750-1850)*. Hanoi, Taupin (?) 1944

1650* * TABOULET, G. "Le traité de Versailles (28.XI.1787) et les causes de sa non exécution". *BSEI* XIII (1938) 2, pp.67-117.

1651* * VÕ Đức Hành. "Le traité de Versailles du 28.XI.1787 entre Louis XVI et Nguyễn Phước Ánh". *Revue His. Mod. et Contempo.*, XVI (X-XII 1969) p.625-651. CR. BEFEO LVIII (1971) p.39

Et supplément n°

VII.1.C.c. Épopée de Nguyễn-phúc Ánh (1775-1802) : aspects culturels

1652* HOÀNG (HUỶNH) Quang. *Hoài Nam ký* (n) (ca khúc), 1792 [Chant de la nostalgie du Sud]. Édition et transcription dans Nam Phong XIII, n.74, 75, 76 (8,9,10 / 1923), p.128-134, 210-216, 294-299. Extraits par Tạ Trọng Hiệp, dans Tập San Khoa Học Xã Hội, n.10-11 (12 / 1983), p.150-167. Ouvrage soit-disant expression d'un loyalisme populaire envers les Nguyễn

1653* * PIGNEAU de BEHAINE, *Dictionarium Anamitico Latinum*. V. supra n° 1565

Et supplément n°

VII.1.C.d. Épopée de Nguyễn-phúc Ánh : biographies (ordre alphabétique des concernés)

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam liệt truyện chính biên* I, 1852, v. supra n° 248

1654* * CHÂU Văn Tiệp, par NGUYỄN Văn Hai. "Biographie de Châu Văn Tiệp général de Gia Long" (?-1784) *BSEI* As. n.59, 1910, p.133-139

1655* * CHÂU Văn Tiệp, par P. DAUDIN, "Châu Văn Tiệp général de Gia Long", *BSEI* XVII (1942) 2, pp.71-93, 4 pl. ht, textes originaux du *Đại Nam Liệt Truyện*

1656* * MANUEL, par G. TABOULET "Sur le matelot Manuel mort au champ d'honneur en combattant pour Gia Long" *BSEI* XV (1940) 3-4, p.55-64

1657* * NGUYỄN Suyên, par P. BRÉDA et L. CADIÈRE, "Les grandes figures de l'empire d'Annam: NS" *BAVH* (1926 7-9) p.1-25, pl. C-CXIV (textes) + plan de la citadelle de Diên-Khánh. Documents

1658* * PIGNEAU de Béhaine. [évêque d'Adran], par COSSERAT, H et CADIÈRE, L. "Au sujet du tombeau de Mgr. Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran". *BAVH* XIII/1, I-II 1926, p.89-95.

1659* * PIGNEAU de Béhaine. par A. FAURE, "Les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle. Mgr. Pigneau de Béhaine évêque d'Adran, 1741-1799" *Annales de l'Extrême Orient* XIII (1890) Ie sem., p.321-334; XIV (1890) Iie sem., p.5-21, 43-58, 83-95, 107-125, 143-158, 175-185, 193-205, 225-237, 268-280, 299-314, 321-337, 353-371; XV (1891) I sem., p.13-28, 49-56.

1660* * PIGNEAU de Béhaine, par G. TABOULET "La maison de l'évêque d'Adran à Saïgon" *BSEI* XI (1936) 3, p.55-69

1661* * PIGNEAU de Béhaine, par G. TABOULET "La vie tourmentée de l'évêque d'Adran", *BSEI* XV (1940) 3-4, p.9-41

1662* * PIGNEAU de Béhaine. "Éloge funèbre de Mgr d'Adran par le roi Gia Long. Document" [avec l'inscription de son tombeau], par M. TINH *BSEI* As. n.48 (1904 /2) p.57-65. Texte original et traduction française de l'inscription du tombeau (1800) et de l'éloge funèbre par Nguyễn Phúc Ánh Gia Long

1663* * PIGNEAU de Béhaine. "Deux oraisons funèbres de l'évêque d'Adran". *BAVH* I-III 1936, p.107-120 (par Nguyễn Phúc Ánh, en chữ nôm: transcription et traduction française, issues d'une publication dans *Nam Phong* en 1917)

1664* * PIGNEAU de Béhaine. "Lettres patentes de Nguyễn Anh décernant des éloges et conférant des honneurs posthumes à Mgr. Pigneau de Béhaine", présentées par M. VERDEILLE *BSEI* X (1935) 4, p.109-154, avec l'épithaphe gravée sur la stèle du tombeau de l'évêque d'Adran ; textes originaux (c) et trad. F. annotées

1665* * VÕ Tánh, par H. COSSERAT et HỒ Đắc Hàm. "Les grandes figures de l'empire d'Annam : VÕ Tánh" *BAVH* X/2 (4-6 1923) p.229-252

1666* VÕ Tánh, par ĐẶNG Thanh Xuân. *Chân dung VT và người dân Gò-công Gò-công*, 1973, 372p. 14x20.

1667* * VÕ Trương Toan, par P. DAUDIN "Un grand lettré de Cochinchine au XVIIIe siècle : VÕ Trương Toan" *BSEI* XVI (1941) 1, p.9-31. 1 dessin, 4 pl. ht, textes du (c) *Đại Nam liệt truyện* et trad. F.) Estampage, texte et trad. du texte de la stèle du tombeau faite par Phan Thanh Giản en 1867)

1668* * VÕ Di Ngụy, par P. DAUDIN "Vo Di Ngụy (1745-1801) amiral de Gia Long" *BSEI* XVIII (1943) 4, p.27-76(?). Plan et étude du mausolée, biographie traduite du *Đại Nam liệt truyện chính biên* (VI. 27a-30a), + 10 documents en chinois et en français.

Et supplément n°

VII.1.D. Récits et témoignages étrangers (1775-1802)

1669* * BARROW, J. *A Voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793*. London, Cadell and Davies, 1806. Traduction en français par Malte-Brun, avec notes *Voyage à la Cochinchine par les îles de Madère, de Ténériffe* Paris, F. Buisson, 1807 avec cartes

1670* * CHAPMAN. "Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778" *BSEI* XXIII (1948) 2-3, pp.15-78 (trad. F. Berland)

1671* * GASPARDONE, E. "Les victoires d'Annam aux gravures de K'ien Long" *Sinologica*, 1956 / 4, p.1-14 avec pl. en NB

1672* * IMBERT, H. 'Le séjour en Indochine de Lord Macartney (1793)'. *Rv. Indo.* 1924 V-VI p.385-395, VI I-VI I I p.45-69.

1673* * MULLET des Essarts, LG. *Voyage en Cochinchine 1787-1789. Livre de mer de Louis-Gabriel M. des E. commis aux revues sur la frégate la Dryade*. Présentation par son descendant Bruno Bizalion. Editions de Paris, 1996, 160p. 16x24 avec 22 dessins reproduits, dont 6 sur le Viet Nam, 1 c., index. La Dryade a ramené le prince Nguyễn-phúc Cảnh jusqu'à l'île de France (Maurice), et a continué un voyage d'exploration.

1674* * PEREZ, L. RP. "La révolte et la guerre des Tây Sơn d'après les Franciscains espagnols de Cochinchine, d'après lettres du RP. Perez" *BSEI* XV (1940) 3-4, p.65-106 (trad F. par Mlle Villa)

1675* * PIAT, M. "Un vocabulaire cochinchinois du XVIIIe siècle" *BSEI* XLIV (1969) 3-4, pp.235-241 (extrait du *Voyage à la Cochinchine* de J. Barrow en 1792

1676* * SHIKOKEN SEISHI. "Nampyoki (Récit d'un naufrage dans les mers du Sud)" Roman d'aventures écrit en 1798 par un fonctionnaire de l'intendance maritime de NAGASAKI au Japon, utilisant un rapport de 1795, augmenté d'un prologue et d'un

épilogue fabuleux par le navigateur Kondo Morishige qui avait été dérouté loin vers le Sud, et finalement accueilli au Sud du Việt Nam l'année précédente. Traduction française du rapport et du roman par Mme Muramatsu-Gaspardone *BEFEO* XXXIII (1933) 1, p.35-120

1677* * LAMB Alastair (Ed.) "British Missions to Cochinchina, 1778-1822". (Chapman 1778, Macartney 1793, Roberts 1803, Crawford 1822). Kuala-Lumpur, *Journal. of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society*, vol. 34, parts 3 and 4, Printercraft Ltd, 1961, 248p., biblio., ill. (CCR par KG. Tregonning, JAS XXII/3 mai 1963, p.341-342 (?))

Et supplément n°

VII.2. 1802-1885. LE VIỆT NAM, ÉTAT DYNASTIQUE DES NGUYỄN

Voir aussi dans le cadre de chaque période, ci-dessous : VII. 3 : (Huế) : n° 1804 sq. ; VII. 4 (1802-1858) : n° 1885 sq. ; VII. 5 (1802-1819) : n° 1911 sq. ; VII. 6 (1820-1847) : n° 1959 sq. ; VII. 7 (1848-1885) : n° 2014 sq. Et supra n° 1635, infra 1930

VII.2.A. Vues d'ensemble

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* I, II, III, IV, 1848-1894, v. supra n° 246

1678* ĐINH Xuân Lâm. *Lịch sử cận - hiện đại. Một số vấn đề nghiên cứu*. Hà Nội, Thế Giới, 1998, 464p. 14,5x20,5

1679* HUỖNH LÚA, ĐẶNG Văn Thắng, PHAN An (cb). *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn* (Kỷ yếu hội nghị khoa học lần thứ hai về thời Nguyễn, 4.1992). VKHXXH tp.HCM, Viện Bảo Tàng Lịch Sử, NXBKHXH 1992, 263p. 15,5x23

1680* MẠC Đường, LÊ TRUNG (cb). *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*. [Questions culturelles et sociales au temps des Nguyễn] Tp. HCM, Viện KHXH, Viện Bảo Tàng Lịch Sử, NXBKHXH, 1992, 249p. 15,5x23, 27 ph. NB. Il y a un deuxième livre sous le même titre, publié de même en 1995, mais avec les mêmes auteurs, 265p.19 ph. NB. Vérifier

1681* MINH THANH. 'Thư mục về nhà Nguyễn'. *NCLS* n° 271, 1993 / 6, p.70-91

1682* NGUYỄN Đắc Xuân. *Chuyện các bà trong cung Nguyễn*. Sở VH TT Thừa Thiên Huế, 1990, 94p. 13x19

1683* NGUYỄN Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*. NXB tp. HCM, 458p. 14,5x20,5 avec 11 cartes ou croquis et 55 repro de dessins anciens [médiocrement imprimés]

1684* NGUYỄN Thiệu Lâu. *Quốc sử tập lục [XIXes. et Càn vương]*. Sài Gòn, NXB Khai Trí, 1969, 711p. 14,5x21

1684-3* NGUYỄN Toại (Tô Am). *Những phát hiện mới về triều Nguyễn*. Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, NXB Văn Nghệ tp. Hồ Chí Minh, 2002, 273p. 14,5x20,5

1685* * NGUYỄN Khắc Vi. 'Biographies des rois de la dynastie règnante' *Rv Indo*. 15.X;1904, p.522-528

1686* TRẦN Hữu Duy, NGUYỄN Phong Nam... (21 art.) *Triều Nguyễn. Những vấn đề lịch sử tư tưởng và văn học (chuyên đề tư tưởng VN dưới thời Nguyễn)*. Huế, Trường Đại Học Sư Phạm, Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn, Thông báo khoa học, số 3, 1994, 171p. 18x25

1687* VĂN TẠO, ĐINH Xuân Lâm et autres. 'Nhà Nguyễn trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XIX (chuyên san do Viện Sử Học thực hiện)' *NCLS* n° 271, 1993 / 6 (XI-XII) : 12 articles

Et supplément n°

VII.2.B. Biographies et mémoires 1802-1885

(ordre alphabétique des personnes concernées) v. aussi VII.2.G

* Supra n° 1685

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam liệt truyện chính biên* I, II, 1852, 1909, v. supra n° 248

* Kiêu Oánh Mậu, v. infra n° 2326

1688* * DOÃN UÂN (1794-1848), par CA Văn Thịnh : "Le mandarin Doãn Uân pacificateur de l'Ouest, 1794-1848". *BSEI* XVI (1941) 1, p.41-46, avec textes en caract. chinois

1689* * HOÀNG Kê Viêm (1820-1909), par L. SOGNY : "Une page d'histoire: HKV", *BAVH* XXX/ 4, X-XI 1943, p.329-348.

1690* * LÊ Sam, par P. DAUDIN : "Deux mandarins militaires de Thiệu Trị, Lê Sam (-1842?) et Triệu Tấn (-1845)" *BSEI* XXI (1946) 1, p.7-8 (documents texte original + tr)

1691* * LÝ Văn Phúc, par TẠ Trọng Hiệp. "Note bibliographique sur LVP (1785-1849), à propos de quelques récentes publications" *BEFEO* LII /1 1964, p.278-287

1692* * NGỌC TU (1758-1823), par NGUYỄN Đôn: "La princesse NT", *BAVH*, II/ 4, X-XII 1915, p.425-428 (soeur aînée de Gia Long, à qui fut refusée l'autorisation d'entrer en religion bouddhiste).

1693* *NGUYỄN Công Trứ (1778-1859)*, par VŨ Ngọc Khánh. Hà Nội, *NXBVH*, 1983, 284p. 13x19

1694* *NGUYỄN Công Trứ. Hy Văn [Nguyễn Công Trứ] tương công di truyện (giai thoại [anecdotes] về Nguyễn Công Trứ)*. Sài Gòn, BVHGD và Thanh Niên, 1973, 86p ; 16x24

1695* *NGUYỄN Công Trứ* : *NCLS* (spécial) n° 182, 1978, IX-X

1696* *NGUYỄN Du (1765-1820)*, par NGUYỄN Lộc. *ND, con người và cuộc đời*. NXB Đà Nẵng, 1990, 240p. 13x19 avec quelques extraits

- 1697* NGUYỄN Du. *Kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du (1765-1820)*. Ouvrage collectif, Hà Nội, Viện Văn Học, 1967, 500p. 13x19
- 1698* * NGUYỄN Hữu Độ [1813-1888], par SOGNY, L. "Les familles illustres de l'Annam. SE. Nguyễn Hữu Độ" *BAVH* XI/2 (4-6 1924) p.169-204
- 1699* NGUYỄN Lộ Trạch [1852-1895], *điều trần và thơ văn*, par MAI Cao Chương, Đoàn Lê Giang, NXBKHXH, 1995, 299p. 14,5x20,5
- 1700* NGUYỄN Phúc tộc *thế phả* ... V. supra n° 104
- 1701* * NGUYỄN Văn Thoại [Thoại Ngọc hầu, -1829]. "Une cérémonie au núi Sập, à la mémoire du mandarin Nguyễn Ngọc Thoại", par L. MALLERET, *BSEI* XIX 2 (1944) p.123-124
- 1702* *NGUYỄN Tri Phương [1800-1873]*, (lịch sử) par Phan Trần Chúc et Lê Quê. Sài Gòn, Chính Ký, 1956, 131p. 13x19
- 1703* NGUYỄN Tri Phương par ĐÀO Đăng Vỹ : *Nguyễn Tri Phương*. Sài Gòn, Nhà Văn Hóa (Văn Hóa Tùng Thư, n.57) 1974, 300p. 15,5x24, 16 pl. de dessins ou photos, 1 carte des environs de Đà Nẵng
- 1704* *NGUYỄN Tri Phương*, par THÁI HỒNG. NXB Đại Học Quốc Gia tp. HCM, 2001, 916p. 16x24, ill. p.885-912, chrono., pièces littéraires
- 1705* NGUYỄN Trung Trực [1837-1868], par NGUYỄN Văn Khoa : *Anh hùng kháng Pháp NgTT*. NXB tp Hồ Chí Minh, 1989, 108p. 13x19
- 1706* * NGUYỄN Trường Tộ [1828-1871], par G. Boudarel, "Un lettré catholique vietnamien du XIXe siècle qui fait problème, NTT" p. 159-204 dans *Catholicisme et sociétés asiatiques*, L'Harmattan, 1988
- 1707* * "NGUYỄN Trường Tộ patriote réformiste, poète et homme d'action" par Thái Văn Kiểm. *BSEI* XLVII (1972) 3, pp.489-502
- 1708* NGUYỄN Trường Tộ *với vấn đề canh tân đất nước* [et la rénovation nationale] par MẠC ĐUỜNG, VÕ Ngọc An (cb) *Kỷ yếu hội thảo khoa học* (Actes du colloque...), Trung Tâm Hán Nôm, VKHXH, Sở Văn Hóa Thông Tin tp HCM, 1992, 378p. 16x24. (46 articles par Nguyễn thị Thanh Xuân, Trần Khuê, ...)
- 1709* NGUYỄN Văn Cẩm Kỳ *Đồng* [1874-1929] par Nguyễn Phan Quang. NXB tp HCM, 1993, 206p. 13x19 (p. 119-194 : annexes, dont lettre au gouverneur général de l'Indochine.
- 1710* * NGUYỄN Văn Học, par MAUGER : "Exhumation des restes du Maréchal Ng V H" *BSEI* XIV (1939) 1-2, p.119-128 (rapport du conservateur du musée de Saigon au directeur de l'EFEO, 4 /39), pl. VII (ceinture), VIII (coiffure)
- 1711* * NGUYỄN Văn Thiêng (-1817) par LÊ Văn Phúc, "La vie et la mort du maréchal NgVT" *BSEI* XVI (1941) 1, pp.33-40 (élément du drame de la succession de Gia Long)

1712* NGUYỄN Văn Thoại (1761-1829). *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*. NXB Trẻ, 1999, 446p. 13x19. Avec textes en to. transcrip., trad. Tableaux, ph.

1713* Ông Nghè [lauréats]. *Những ông nghè công triều Nguyễn*, par BÙI Hanh Cẩn, NGUYỄN Loan, LAN Phương. Hà Nội, NXBTT, 1995, 1110p. 14,5x20,5 [lauréats des concours, docteurs ?]

1714* PHẠM Phú Thứ [1820-1881] *với tư tưởng canh tân* [et la pensée réformiste] par THÁI Nhân Hòa (cb), tp HCM, Hội Khoa Học Lịch Sử, 1995, 181p. 13x19. 15 articles par 10 auteurs, bibliographie, 4 photos, chronologie détaillée de son voyage en France (1863-1864) p.165-176

1715* PHẠM Thận Duật [1825-1885] : *cuộc đời và tác phẩm*, par NGUYỄN Văn Huyền, avec Hoàng Lê, Ngô Thế Long, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Hữu Tường. Hà Nội, (Hội Văn Học Nghệ Thuật Hà Nam Ninh) NXBKHXH, 1989, 434p. 13x19. Textes dont *Hung Hóa ký lược*, p.111-192, 10 ph. dont portrait

1716* PHẠM Thận Duật [1825-1885] : *Sự nghiệp văn hóa sứ mệnh cần vương*, par ĐINH Xuân Lâm, PHAN Huy Lê (cb) pour 110^e anniversaire, 400p. 14,5x20,5. Hà Nội, Hội Khoa Học Lịch Sử, 1997

1717* PHAN Huy Chú. [1782-1840] dans *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy.*, par HÀ Văn Kinh, NGUYỄN Trọng Thọ, PHAN Huy Lê. (Sở VHTT Hà Sơn Bình, 1983, 292p. 13x19

1719* * PHAN Thanh Giản, par ĐÀO Thái Hanh : "Son Excellence PTG" *BAVH*, IV-VI 1915, p.211-225

1720* * PHAN Thanh Giản [1796-1867], par DAUDIN, P. et LÊ Văn Phúc. "PTG, 1796-1867, et sa famille, d'après quelques documents annamites" *BSEI*, XVI (1941) /2, pp.1-158, 5 fig (doc.), 13 pl. (photos, doc.), textes en chinois. Dix-huit parties : biographie tirée *du ĐN liệt truyện*, histoire familiale avec plusieurs notices généalogiques, requêtes aux mandarins, correspondances administratives, élogie de Phạm Phú Thứ en 1867 à la mémoire de PTG, pièces des procès de condamnation et de réhabilitation en 1868 et 1885, biographie de Lâm Duy Hiệp, de Phạm Phú Thứ ; notice sur le Quốc sử quán p.141-142)

1721* PHAN Thanh Giản. par ĐẶNG Huy Vận, CHUÔNG Thâu. "Bình luận nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản". *NCLS* n.48, III 1963, pp.12-23. (suite dans n.51 ?)

1722* PHAN Thanh Giản, par NGUYỄN Duy Oanh. *Chân dung PTG (1796-1867)* [Portrait biographique de PTG] Sài Gòn, BVHGD TN, 1974, 474p. 16x24, avec 15 ph., 4 fac-si., 1 tableau, biblio.

1723* PHAN Thanh Giản. dans *Sử Địa* n.7-8 : 'Đặc khảo về Phan Thanh Giản', Sài Gòn, Khai Tri, 1967, 260p.

1725* * PHAN Thanh Giản patriote et précurseur du Vietnam moderne. Ses dernières années 1862-1867. Par PHAN thị Minh Lê et CHANFREAU, P. Paris, L'Harmattan, 2002, XXVI et p., biblio et doc. en annexes.

1726* PHAN Thanh Giản (1796-1867), par NAM Xuân Thọ. Sài Gòn, Tân Việt, 1957, 103p. 14x21

1727* TÔN THỌ TƯỜNG (1825-1877) par NGUYỄN Bá Thế. Sài Gòn, Tân Việt, 1957, 107p. 14x21. Avec : gia phả họ Tôn + phụ lục : *Sứ trình nhất ký*, p. 83-105, [récit de son voyage en France avec l'ambassade de 1863]

1728* * TRẦN Bà Lộc [1839-1899], par DURWELL, G. "TBL tổng-đốc de Thuận Khánh. Sa vie, son oeuvre. Notice biographique d'après les documents de famille" *BSEI* As. n° 40 (1900 /2), pp.27-60. Son père, lettré pauvre du Quảng Bình émigré dans la province de Vĩnh Long en 1826, avait mené une vie difficile du fait des événements troublés du Sud, et de sa conversion au christianisme en 1831. Le fils finit par faire carrière dans la collaboration avec les Français.

1729* * TRẦN Tiễn Thành [1813-1883], par ĐÀO Duy Anh, "Les grandes familles de l'Annam : SE Trần Tiễn Thành". *BAVH* IV-VI 1944, p.91-159, avec le *testament de Tự Đức* en annexe p.155, les défenses en aval de Huế en 1884, pl. XIV. Traduction en vietnamien par Bùi Trần Phương, accompagnée d'autres documents sur TTT dans un volume sous la direction de NGUYỄN Đắc Xuân, *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, NXB Thuận Hóa, 1992, 216p. 13x19, 9 photos NB intéressantes mais mal reproduites.

* TRIỆU Tấn. v. LÊ Sam n° 1690

1730* TRƯỜNG Định [1820-1864], par Tô Nam NGUYỄN Đình Diệm: "Tiểu sử TĐ". Sài Gòn, *Sử Địa*, n.3, 1966, p.143-146 (*Đại Nam liệt truyện* Cb., II. 38 p.26)

1731* * *Les trente-cinq vénérables serviteurs de Dieu, Français, Annamites, Chinois, mis à mort pour la foi en Extrême Orient de 1815 à 1862, dont la cause de béatification a été introduite en 1879 et en 1889. Biographies avec une étude sur les législations persécutrices en Annam et en Chine* Paris, Lethielleux, 1907, gd. in 8, XII et 501p.

1732* * OURY, G.M. *Le Vietnam des martyrs et des saints*. Paris, "Le Sarment" Fayard, 1988, 203p. 15,5x23,5 Sept chap. sur 19 portent sur les XVII-XIXe s.

Et supplément n°

VII.2.C. Institutions, vie politique, et ordre public (1802-1885)

* Voir aussi note devant le n° 1678

1733* * *Recueil des principales ordonnances royales édictées depuis la promulgation du Code annamite et en vigueur au Tonkin*. Traduction par Deloustal, avec notes et tables analytiques par GA. Michel. Hà Nội, Schneider, 1903

1734* * BAULMONT, cdt. 'Le service militaire dans l'Annam d'autrefois'. *Rv Indo*. II. ???, p.581-600

- 1735* CHU Thiên. "Những cuộc nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn". *NCLS*, n.19, X 1960, p.12-? (et sur les manif. aux camps de concours)
- 1736* * COSSERAT, H. "La route mandarine de Tourane à Hué". *BAVH* VII/ 1, I-III 1920, p.1-135, cartes.
- 1737* * COSSERAT, H. "Le fortin du Col des Nuages". *BAVH* VIII/ 2, IV-VI 1921, pp57-77.
- 1738* * COSSERAT, H. "La route de Hué à Tourane dite Route des montagnes et le tracé Debay". *BAVH*, XIII/ 3, VII-IX 1926, p.281-354.
- 1739* * ĐẶNG Ngọc Oánh. "Les distinctions honorifiques annamites". *BAVH*, II/ 4, X-XII 1915, p.391-403, fig. 66-74.
- 1740* ĐỖ Bằng (cb), NGUYỄN Danh Phiệt, NGUYỄN Quang Ngọc, VŨ Văn Quan. *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*. NXB Thuận Hóa, 1997, 14,5x20,5
- 1741* * LABORDE, A. "Les eunuques à la cour de Hué". *BAVH*, V/ 2, IV-VI 1918, p.107-125
- 1742* * LABORDE, A. "Les titres et les grades héréditaires à la cour d'Annam". *BAVH*, VII/ 4, X-XI 1920, p.385-406
- 1743* * LANGLET, P. 'La philosophie de la loi et l'esprit confucéen' V. supra n° 286
- 1744* LÊ thị Thanh Hòa. *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến 1884*. Hà Nội, NXBKHXH, 1998, 326p. 14,5x20,5 (dont annexes p.276 sq. Carrières selon ĐNLT en tableaux, 24 photos, costumes, plan de camp de concours).
- 1745* * NGUYỄN Đình Hòe. "Les barques royales et mandarinales dans le vieux Hué". *BAVH*, III/ 3, VII-IX 1916, p.289-295, 6 pl.
- 1746* PASQUIER, P. *L'Annam d'autrefois. Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française*. Paris, Challamel, 1907, 150p ?
- 1747* PHẠM Khắc Hòe. *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*. Hué, NXB Thuận Hóa, 1986, 53p. 12x19
- 1748* * PETIT, R. *La monarchie annamite*. Paris, Domat-Monchrestien, Études de sociologie et d'ethnologie juridique, vol. V, 1931, 126p.
- 1749* * POISSON, E. 'La rémunération réelle des fonctionnaires au Dai Nam dans la première moitié du XIXe siècle. Un essai d'évaluation'. Bangkok, *Aséanie*, 7 (2001 / 6), p.141-160, 1 c.
- * * POISSON, E. *Mandarins et subalternes 1820-1920 ... v. infra n° 2198-2*
- 1750* * TEXIER, M. "Le mandarinat au Viet Nam au XIXe siècle" *BSEI* XXXVII (1962) 3, pp.325-376, avec bibliographie

Et supplément n°

VII.2.D. Vie économique et sociale (1802-1885)

* Voir aussi note devant le n° 1678

1751* *Bắc kỳ hà đê sự tích* [Textes officiels, correspondances et délibérations sur les fleuves et les digues du Nord, XIXe s.] (c). Trad. Hà Ngọc Xuyên. Sài Gòn, BQGGD XB 1963, 112p. 14,5x21 sans to.

1751-3* ĐỖ Đức Hùng *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*. Hà Nội, NXB KHXH, Viện Sử Học, 1997, 392p. 14,5x20,5

1751-4* LÊ Văn Sách, NGUYỄN Quang Trung Tiến. 'Về các thỏi bạc trong ngân khố quốc gia thời Nguyễn' [Les lingots d'argent dans le trésor ...] *Tạp Chí Thông Tin Khoa Học và Công Nghệ Thừa Thiên Huế*, 1996, p. 141-148

1752* * MA TCHEKOV. "La classe dirigeante du Viet Nam précolonial" *La Pensée*, n° 144 (IV /1969) p.28-40

1753* NGÔ Thời Đôn. 'Địa bạ và việc thống kê, quy hoạch, sử dụng đất của một số làng xưa vùng Thừa Thiên Huế'. Sở KH, CN và Môi Trường tỉnh TT-H, Thừa Thiên, *Tạp Chí Thông Tin Khoa Học và Công Nghệ*, 1996 / 1, p. 43-48

* NGUYỄN Quang Ngọc. V. supra n° 1423

1754* NGUYỄN Thế Anh. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* Sài Gòn, Lửa Thiêng XB, 2e édi. complétée, 1971, 342p. 14,5x21

1755* * NGUYỄN Thế Anh. "Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Việt Nam dans la première moitié du XIXe siècle" *BSEI* XLII (1967) 1-2, pp.5-220

1756* PHAN Huy Lê. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn". *NCLS* n.51, VI 1963, p.40-48

Et supplément n°

VII.2.E. Relations extérieures, défense nationale 1802-1885

* Voir aussi note devant le n° 1678

1757* * CAO Huy Thuận. *Les missionnaires et la politique coloniale française au Vietnam (1857-1914)*. New Haven 1990, Yale Southeast Asia Studies et Centre de Relations Internationales et de Science Politique de l'Université d'Amiens, The Lac Viêt Series, n° 13 ; 420p. 14x21. Et traduction en vietnamien par Nguyễn Thuận, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại VN 1857-1914*. NXB Tôn Giáo, 2003

1758* * CHASTEL, G. *Un siècle d'épopée française en Indochine (1774-1874)*. EEC (?) (vers 1930) 205p. in 8°

1759* * FOLLIOU. "Examen des anciennes frontières entre le Siam et l'Annam (d'après la carte de Mgr. Taberd) et des empiètements des Siamois sur le territoire annamite" *BSEI* As. n° 15 (1889 /2), p.21-24, 1 c. ht.

1759-2 * * KHIN SOK. *Le Cambodge entre le Siam et le Viet Nam de 1775 à 1860* EFEO-TDI XVIII (1991), 350p., 5 cartes, tableaux généalogiques, index, annexes.

1760* * LÊ, Nicole-Dominique. *Les Missions Étrangères et la pénétration française au Viêt-Nam*. Paris / La Haye, Mouton, Publications de l'Institut d'Études et de Recherches Inter ethniques et Culturelles 5, 1975, 228p. 15x23

1761* * LANGLET Quach Thanh Tâm. 'Situation de guerre et paix dans le Sud du Viet Nam actuel au XIXe siècle' p.259-292. Dans Nguyễn Thế Anh, Forest. *Guerre et paix en Asie du Sud-Est*. L'Harmattan, 1998.

* NGAOSYVATHN, v. supra n° 1648

* SCHWEISGUTH, v. supra n° 1649

1762* * TARLING, N. 'British Relations with Việt Nam 1822-1858' *Journal of Malayan Branch of the Royal Academic Society*, XXXIX-1 p.19-51 date ?

1762-2* TRẦN Đức Anh Sơn. 'Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945)'. *Nghiên Cứu Lịch Sử* 4 (329) VII-VIII 2003, p.7-22

1763* TRƯƠNG thị Yến. "Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX" [Les Nguyễn et les commerçants chinois...] *NCLS* n.198 (V-VI. 1981), pp.59-65

Et supplément n°

VII.2.F. Vie culturelle en général (1802-1885)

* Voir aussi note devant le n° 1678

Et moeurs et coutumes : supra II. 5, n° 694-742

1764* * CADIÈRE, L. et ORBAND, R. "Le sacrifice du Nam giao". *BAVH* II/ 2, IV-VI 1915, pp.83-165 (7 articles, description complète dans le menu détail, pl. VIII-XXVII, fig. 34-46)

1765* * COOKE, Nola. 'Nineteenth century vietnamese confucianisation in historical perspective : evidence from the palace examination (1463-1883)'. *JSEAS* vol.25 / 1, march 1994, p.270-312

1766* * ĐÀO Thái Hành. "Histoire de la déesse Thiên-y-a-na" (Po Nagar). *BAVH* II, IV-VI 1914, p.163-166 (texte du Bách thần truyện du Bộ Lễ)

1767* * ĐÀO Thái Hành. "Histoire de la déesse Thai Dương phu nhơn". *BAVH* III, VII-IX 1914, pp.243-

1768* * LANGLET, P. "Remarques sur les origines locales des lauréats des concours impériaux vietnamiens, 1802-1858", p.217-230. Actes du colloque *90 ans de recherches sur la culture et l'histoire du VN*, 3-5/12/1992, Hà-nội, NXBKHXH-EFEO, 1995, 527p. 16x24.

1769* LANGLET, P. 'Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ cử nhân trong những kỳ thi hương ở vùng châu thổ sông Hồng (1802-1884)'[trad. vn. par Tạ Thị Thúy]. *NCLS* 275 (VII-VIII 1994) p. 13-19, 2 c. des huyện)

1770* * LANGLET, P., QUACH Thanh Tâm. 'Note sur les palmarès des concours régionaux sous la dynastie Nguyễn'. Univ. Paris 7, *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* n° 11, 1994-95, p.37-56. Annexe III : Répartition des origines locales des lauréats cử nhân de 1804 à 1884 avec adaptation du *Quốc triều hương khoa lục* pour correspondre à un tableau administratif au milieu du siècle

1771* NGUYỄN Duy Hinh. "Hệ tư tưởng Nguyễn" [Le système de pensée sous les Ng] *NCLS* n.246-247 (3-4. 1989), p.6-18

1772* * NGUYỄN Văn Trinh, ÛNG TRÌNH. "Le Quốc tử giám". *BAVH* I 1917, p.37-53 (son histoire, la vie intellectuelle, son déplacement en ville en 1908 ; pas de plans, mais textes

1773* * NGUYỄN Văn Trinh, ÛNG TRÌNH. 'Le temple des lettrés' *BAVH* X-XII 1916, p.365-379

1774* PHẠM Văn Diêu. "Đại cương văn học triều Nguyễn". Sài Gòn, BQGGD, Nha Văn Hóa, *Văn Hóa Nguyệt San*, n.76, XII 1962, pp.1344-1354 (notices sur des oeuvres impériales)

1775* * TRẦN Hàm Tấn. "Étude sur le Văn miếu de Hanoi" (temple de la Littérature) *BEFEO* LXV /1 (1951), p.89-117 ; photos. des stèles pl. XII, XIII ; plans pl. IX, X, XI ; trad française de la première stèle (1484). La listes des grands lettrés chinois vénérés est celle du temple de Huế, qui devait normalement être la même à Hà-nội

1776* TRẦN Văn Giàu. "Tìm hiểu thiên đạo quan của triều đình và của các nhà nho trong thời Nguyễn" [Recherche sur la conception du Ciel à la Cour et chez les lettrés au temps des Ng] *NCLS* n.120 (3. 1969), p.3-22

1777* TRẦN Văn Giàu. "Các nguyên lý của đạo đức Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX" [Les grands principes de la morale confucéenne ...] *NCLS* n.128 (11. 1969), p.4-17

1778* TRẦN Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*. [Les développement de la pensée vietnamienne du XIXe s. à la Révolution d'août 1945] I. *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử* [Le système de pensée féodal et son échec dans ses responsabilités historiques]. II. *Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử* [Le système de pensée capitaliste et son impuissance devant ses responsabilités historiques]. Hà Nội, NXBKHXH, 2 vol. 1973 et 1975, 565 et 612p. 13x19

1778-2* VŨ Thế Khôi. *Vũ Trọng Phan với văn hóa Thăng Long Hà Nội*. Hà Nội, Trung Tâm Văn Hóa Ngôn Ngữ Đông Tây, 2001, 355p. 14,5x20,5 [maitre célèbre, XIXe s.]

1779* * WOODSIDE, AB. 'Conceptions of Change of Human Responsibility for Change in the late traditional Viet Nam' p.104-150. Dans *Moral Order and the Question of Change on Southeast Thought*, par DK. Wyatt, A. Woodside (éd.). Yale Univ., Southeast Asian Studies, Monograph Series n° 24, 1982,

1780* * Anonyme, en fait par Tôn Thất Hân et Lê Khắc Thử. "Renseignements sur le temple de l'illustre Fidélité (Hiển Trung Tự [Gia Định])" *BAVH* XIV/3-4 (1927, 7-12) p.211-223

Et supplément n°

VII.2.G. 1802-1885. Oeuvres littéraires (ordre alphabétique des auteurs) complètes, ou anthologies avec présentation de l'auteur dans son temps

* Voir aussi note devant le n° 1678)

1781* BUI Quang (Hữu) Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa). *Kim Thạch kỳ duyên* (n). Transcrip., révision et notes par Nguyễn Quang Thắng. NXB Văn Học, 1993. Avec le texte publié à Cần Thơ en 1932 (*Tuông Kim Thạch kỳ duyên*), p.323-491.

1781b* * BUI Quang (Hữu) Nghĩa [1807-1872] (n). "Kim Thạch kỳ duyên" (L'union merveilleuse de Kim et Thạch) *BSEI* IX (1934) 1-2, pp.7-456 (reproduction du manuscrit en nôm, transcription, trad. française avec introduction et commentaire par P. Midan, revue et corrigée par Mai Thọ Truyền)

1781-2* BUI Quang (Hữu) Nghĩa. *Dật sự* (p.23-26), *Di văn* (p.27-57 (dont passages sur la résistance contre les Français]). Dans *Huỳnh Mãn Đạt*, par NHẤT Tâm, Sài Gòn Tân Việt 1956, 66p.

1782* CAO BÁ QUÁT (CHU THẦN) [1809-1854] (c) *thi tập. Trích dịch*. Sài Gòn, BGD, TTHLXB, 1971, 488p. 15,5x23,5. Biographie p.VII-IX, 505 textes transcrits en sino-vn, traduits en prose puis recomposés poétiquement par Sa Minh Tạ Thúc Khải

1783* CAO Bá Quát (c) *Thơ chữ hán*. Hà Nội, Văn Học, 1976, 363p. 13x19p. Présentation (p.7-51), choix de 154 textes et traduction mot à mot puis poétiques sous la direction de Vũ Khiêu, Nguyễn Văn Tú et autres.

1784* *Dã sử* (c). [probablement du temps de Minh Mạng à Tự Đức]. Trad. par Xuân Phong Hồ Đắc Ý. Une centaine d'histoires, mais 10 enlevées par la commission d'édition. Sài Gòn, Trung Tâm Học Liệu, 1968, 133p. 15,5x21

1785* ĐẶNG Huy Trứ (Hoàng Trung) 7[1825-1874]. *Con người và tác phẩm* (c) (n) (sa personne et son oeuvre), par le groupe Trà Lĩnh (Phạm Tuấn Khánh éd., avec Đặng Hưng Đzoanh, Bùi Văn Côn,...) NXB tp. HCM, 1990, 562p. 18,5x26 Photo en couleur d'un portrait d'époque, présentation par Vũ Khiêu p.21-53 ; choix de 309 textes poétiques en chinois et en chữ nôm) de 1840 à la fin de sa vie, (transcription sino-vietnamienne, et traduction libre puis en recomposition poétique vietnamienne ; sentences parallèles p.516-537 ; appréciations de lettrés depuis 1862, p.541-546 ; chronologie familiale 1558-1925

1786* ĐẶNG Huy Trứ. *Từ thụ yếu quy* [1868](c). [Exposé des règles de ce qu'on doit refuser et de ce qu'on peut recevoir]. Trad. vn. par Nguyễn Văn Huyền, Phạm Tuấn Khánh (groupe Trà Lĩnh) Hà Nội, NXB Pháp Lý và Hội KH Lịch sử Việt Nam, 1992, 206p. 13x19. Exposé sous-titré par les présentateurs *De la corruption et de l'intégrité chez les mandarins*, de 38 cas de refus et 5 cas d'acceptation, avec 24 principes de bonne conduite, publié pour la première fois à Canton en 1868, plein d'intérêt du point de vue idéologique mais aussi plein d'informations sur la vie économique et sociale. Portrait en couleur.

1787* Đặng Huy Trứ (Hoàng Trùng). *Nhĩ Hoàng di ái lục (Yêu thương để lại Nhĩ Hoàng)* (c). Écrit en 1869 pour garder mémoire des actes de son oncle Đặng Văn Hòa (Lễ Trai) gouverneur des provinces de Nam-định et Hung-yên, mort en 1856. Tr. vn. par Nguyễn Văn Huyền, Phạm Tuấn Khánh, Hà-nội, NXBVăn Hóa Thông Tin, 1996, 111p. 14x20. Nhĩ, Hoàng : noms du Fleuve à Hà-nội puis Nam-định.

1788* NGUYỄN Công Trứ [1788-1859] (c) *Thơ văn*. Hà Nội, NXBVH, 1983, 185p. 13x19. Présentation (p.3-44) et choix de 108 poésies depuis 1846 en traduction annotées, par Trương Chính.

1789* NGUYỄN Công Trứ. *con người, cuộc đời và thơ*. Hà Nội, Hội Nhà Văn, 1995, 291p. 13x19

1790* NGUYỄN PHÚC Miên Thắm [Tùng Thiện vương, 1819-1870]. Présentation par NGÔ Văn Chương : 'Phân tích những khuynh hướng tình cảm đạo lý xã hội trong thi ca Tùng Thiện vương' [Analyse des tendances sentimentales, morales et sociales dans les poésies de...]. Sài Gòn, PQVKĐTVH XB, 1973, 422p. 16x24. Portrait et repro. d'une page du recueil (c) *Thương Sơn thi tập* p.1-360 ; choix de 162 textes donnés en texte original en chinois, en transcription sino-vietnamienne et en trad. vn.; bibliographie, index.

1791* NGUYỄN PHÚC Miên Thắm [Tùng Thiện vương] *Tiểu sử và thi văn* (Étude sur l'auteur et son œuvre) par NGUYỄN-PHÚC Ứng Trình et NGUYỄN-PHÚC Bửu Dưỡng p.13-160, précédée par une présentation par Phạm Đình Tân, à l'occasion du centenaire. Huế Sài-gòn 1970, 370p. 14,5x20,5. Publication de l'anthologie poétique *Thương Sơn thi tuyển* (c) : 50 pièces composées de 1836 à 1867, en texte original, transcription sino-vietnamienne, traduction mot à mot, traduction poétique, notes et discussions (p.161-341)

1792* NGUYỄN Thông [1827-1884], (c) *con người và tác phẩm*, présenté par CA Văn Thịnh, BẢO Định Giang. NXB tp. Hồ Chí Minh, 1984, 385p. 13x19 (71 textes poétiques en transcriptions sino-vietnamiennes, traduction et généralement recomposition poétique ; et 24 proses poétiques ; 9 textes en prose : généralement propositions de réformes).

1793* NGUYỄN Thông (c) *tác phẩm*. présenté avec trad. de 100 textes par CAO Tụ Thanh, ĐOÀN Lê Giang. Long An, Sở Văn Hóa Thông Tin XB, 1984, 326p. 13x19, avec 4 ph .

1794* NGUYỄN Thông. Dans 'Về Nguyễn Thông (Đính chính và sử liệu)' par CAO Tụ Thanh. NCLS 211 (7-8 / 1983) p.80-81 et 86

1795* NGUYỄN Trường Tô, [1830-1871] *con người và di thảo*, présenté par Trương Bá Cần, NXB tp. Hồ Chí Minh, 1988, 513p. 19x27, 6 ill., 58 textes (c) en trad vn. Réédition en 1991 par Viện Hán Nôm, tp. HCM

1796* *Nhị độ mai truyện* (c). [Les pruniers fleuris : roman poétique anonyme] (lục bát) , peut-être déjà de la fin du XVIIIe s. Étude sur l'oeuvre (p.11-60), transcription et notes par Lê Trí Viễn et Hoàng Ngọc Phách. Hà Nội, NXB Văn Học, 1959, rééd. 1972, 234p. 13x19

1796a* *Nhị độ mai truyện* (c). Transcription et notes par Thi Nham Đình Gia Thuyết, 1952 ; 4e édi. revue et corrigée. Sài Gòn, Tân Việt (Sách Giáo Khoa) 1971, 171p. 14,5x21

1796b* * *Nhị độ mai truyện* (c). Transcription par Phân Đức Hóa, traduction française annotée par Landes: "Les pruniers fleuris, poème tonkinois' *Excursions et Reconnaissances*. VIII (1884) n.17 (p.225-299), n.18 (p.301-383)

1796c* *Nhị Độ Mai, truyện nôm khuyết danh*. Présentation par Nguyễn Thạch Giang. Hà Nội, NXB Văn Học, 1994, 177p. 14,5x20,5

1797* PHẠM Hy Lượng (1834-1886). *Cuộc đời và tác phẩm*. par Trần Nghĩa (cb). Hà Nội, HKHLSVN, NXBVHTT, 1997, 325p. 14,5x20,5 avec 60 poésies to, transcrip., trad. vn.

1797-2* PHẠM Thận Duật [1825-1885] *cuộc đời và tác phẩm* (c) ... V. supra n° 1715

1798* PHẠM Thận Duật *Sự nghiệp văn hóa sứ mệnh cần vương*, par NGUYỄN Quang Ân, PHẠM Đình Nhân, révision par Đinh Xuân Lâm. Hà Nội, Hội Khoa Học Lịch Sử VN XB và Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Ninh Bình, 1997, 399p. 14,5x20,5

1799* VŨ Phạm Khải [1807-1872], (c) *Đông dương thi văn tuyển*, présenté par NGUYỄN Văn Huyền et autres. Hà Nội, NXBKHXH, 1991, 435p. 14,5x20. Textes originaux copiés accompagnant les traductions

1800* VŨ Phạm Khải *danh nhân văn hóa văn thân yếu nước chủ chiến thế kỷ XIX*, présenté par ĐINH Xuân Lâm, VŨ Trọng Kinh, NGUYỄN Quang Ân, Hội Khoa Học Lịch sử và Văn Hóa VN, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1998, 558p.

Et supplément n°

VII.2.H. 1802-1885. Études sur la littérature

1801* CAO Tự Thanh. "Về Nguyễn Thông (1827-1884)". *NCLS*, n° 211, VII-VIII 1983, p.80-81.

1801-2* ĐÀO Thái Tôn. *Văn bản truyện Kiều. Nghiên Cứu và thảo luận*. Hà Nội, NXB Hội Nhà Văn, 2001, 507p. 13x19

1802* NGUYỄN Nghiệp. *Cao Bá Quát*. Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1982, 245p. 13x19

1803* NGUYỄN Văn Huyền (cb), LÂM Giang, ĐỖ thị Hào. *Truyện Việt Nam thế kỷ XIX (trích, tuyển)*. Hà Nội, NXB KHXH, 1996, 513p. 14,5x20,5

Et supplément n°

.2.I. 1802-1885. Observations des étrangers

Et supplément n°

VII.3. HUẾ : ARCHÉOLOGIE (XIXe - début XXe siècles)

Voir tables et réédition du *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, trésor incomparable de documentation, supra n° 163, 167, 171

VII.3.A. Généralement

1804* * ALBRECHT, P. "Les motifs de l'art ornemental à Hué : le dragon" *BAVH* II/1 (1915 1-3) p.1-14, 19 fig., 2 pl.

1805* * ARDANT DU PIC. "Les fortifications de la citadelle de Hué". *BAVH*, XI/ 3, VII-IX 1924, p.221-245.

1806* * (SM. L'empereur) BẢO ĐẠI et LAFOND, P. *Huế, la cité interdite*. Paris, Mengès, 1995, 129 belles photos en couleurs 23x33

1807* * CADIÈRE, L et autres "L'art à Hué" *BAVH* VI/1 volume spécial (1919 / 1-3) 158p., 222 pl.; et ci-dessus n. 152-5 (III/ ch. 16)

1808* * CADIÈRE, L. "La merveilleuse capitale" *BAVH* 1916 (n° 2 av-juin) p.247-272

1809* * CAO Văn Chiêu. "Hué à travers les âges". *BAVH* , XXXIe année, II 1944, p.169-189

1810* * CHOCHOD, L. *Huế la mystérieuse*. Paris, Mercure de France, 1943, 312p. 14x22,5, 30 ill. (Tentative intéressante d'interprétation de l'iconographie et des symboles, des rites et des termes techniques)

1811* * COSSERAT, H. "Note sur les tambours royaux de Hué" *BAVH*, VII/ 2, IV-VI 1920, p.253-257

1812* * GOURDON, H. 'Sur l'art annamite'. *Rv Indo*. 1914 VI, p.547-563

1813* * GOURDON, H. *L'art de l'Annam*. Paris, De Boccard, vers 1930, 73p. 16,5x25, 26 photo. en 16 pl. NB

1814* * JABOUILLE, MP. "Le phoenix fabuleux de la Chine et le faisan ocellé d'Annam" *BAVH* XVI/4 (1929 / 4) p.171-186

1815* * LÊ Văn Hào. *Huế, un chef d'oeuvre de poésie urbaine* Paris, Sudestasia, 1982, 193p., 21,5x25, 65 photos dont 3 plans

1816* NGUYỄN Hữu Thông, NGUYỄN Văn Đăng. 'Về chiếc ấn đồng của Tả quân Lê Văn Duyệt' [Au sujet du sceau en bronze...]. Huế, *Tạp Chí Thông Tin KH và Công Nghệ*, 1996 / 3, p.85-89

1817* NGUYỄN Nghị (cb), NÔNG Quốc Chân, LÊ Anh Tra, VĂN Nhĩ. *Huế ngàn năm văn vật*. Tp. HCM, Viện Văn Hóa Nghệ Thuật VN, 1989, 140p. 18x26 avec 4 ph. NB, 112 ph. C, 7 plans et 2 cartes

1818* * PHAN Thuận An. *Kiến trúc cổ đô Huế (Monuments of Hue)*. NXB Thuận Hóa, réédition 1992, 198p. 13x19, description de 21 monuments, 14 croquis, 21 photos, résumés en anglais

1819* PHAN Tương. "Tìm hiểu công cuộc xây dựng thành Phú Xuân". *NCLS*, n° 179, III-IV 1978, p.70-77

1819-3* THÁI Công Nguyên (cb). *Bảo Tàng mỹ thuật cung đình Huế*. Vol I : *Sưu tập gốm sứ, sưu tập y phục*, 24p. et 164 photos C. II. par TRẦN Đức Anh Sơn (cb), 93p. et 68 ph., 19x27. Hà Nội, Trung Tâm Bảo Tồn di tích cổ đô Huế XB, 1997

1820* THÁI Văn Kiểm. *Cổ đô Huế. Lịch sử, cổ tích, thắng cảnh* [L'ancienne capitale H. Histoire, archéologie, paysages, poésies sur Huế] Sài Gòn, BQGGD, Văn Hóa Tùng Thư, n° 7-8, 1960, 330p. 16x24, 53 photos, 8 cartes ou plans. Réédition par NXB Đà Nẵng, 1994 avec les 8 c. et plans, mais sans les photos.

1821* * UNGER, Ann Helen, et Walter. *Huế cité impériale du Viet Nam*. Munich, Hirmer Verlag, 1995 ; trad F. par MN. Vitry, Éditions Abbeville, New-York, Paris, Londres 1995, 181p. 22x31, avec 2 plans, 35 belles photos en couleurs du format de la pages ou double page, 167 photos en couleurs, 30 NB, moins grandes. Texte à vérifier ? "Huế fondée au IIIe s. av. JC. !"

1822* * VÕ Liêm. "La capitale du Thuan Hoa". *BAVH* III/ 3, VII-IX 1916, p.278-288.

1823* * VƯƠNG Hồng Sển. "Les bleus de Huế à décor Mai Hạc (Note sur quelques porcelaines de Chine fabriquées dans le début du XIXe siècle à l'usage de la cour d'Annam)" *BSEI* XIX (1944) 1, p.57-64, 6 pl. dont 3 en bleu ; explication des inscriptions

1824* VƯƠNG Hồng Sển. *Khảo về đồ sứ bằng men màu xanh lam*. Huế, NXB Mỹ Thuật, 1994, 268p., peu d'ill.

Et supplément n°

VII.3.B. Huế. La ville impériale

1825* * BARNOUIN, M. (c) "Les bas-reliefs des urnes dynastiques de Huế" *BSEI* XLIX (1974) 3, p.425-584, 175 photos, 2 croquis. Réédi. *The Bas-reliefs of the Dynastic Urns of Hue. Những hình chạm nổi trên đỉnh ở Huế*. Translated by Joseph T. Ky. Carthage USA, MO 64836-3500, Edi. Nguoi Tin Hur, 1998

- 1826* * CADIÈRE, L. "Les urnes dynastiques du palais de Hué. Notice historique" *BAVH* I/1 (1914 1-3) p.39- ? +
- 1827* * CADIÈRE, L. "La Porte Dorée du palais de Hué et les palais adjacents. Notice historique" *BAVH* IV (1914 10-12) p.315-335
- 1828* * CADIÈRE, L. "Le canal impérial" *BAVH* II (1915 1-3) p.19-28
- 1829* * CADIÈRE, L. "Le brûle parfum de Tho Xuân". *BAVH* VI (bis ?), IV-VI 1919, p.217-220
- 1830* * CADIÈRE, L. et NGUYỄN Đình Hoe. "Quelques coins de la citadelle de Hué" *BAVH* IX/3 (7-9 1922) p.189-203
- 1831* * CADIÈRE, L. "La citadelle de Hué. Onomastique" *BAVH* XX (1933 1-2) p.68-130, pl. XXIX-XXXII. Réédition *Kinh thành Huế, địa danh*. NXB Đà-nẵng, 1996, 152p. 13x19 et 2 plans. (tr. vn. : Nhóm dịch thuật Hương Giang)
- 1832* * CHOVET, P. "Les urnes dynastiques du palais de Hué : techniques de la fabrication" *BAVH* I/1 (1914 1-3) p.33-37
- 1833* * COSSERAT, H. "Les neuf canons génies de la citadelle de Hué : détails complémentaires" *BAVH* XIX/2 (1932 4-6) p. 141-155
- 1834* * COSSERAT, H. "La citadelle de Hué : cartographie" *BAVH* XX/1 (1933 1-3) p.1-62, 25 plans, 28 pl.
- 1835* * DE LA SUSSE, R. 'Site et monuments de Hué : le palais impérial'. *Rv Indo*. I. 1913, p.17-27
- 1836* HUỲNH Minh Đức (trad. et explic.) (c) *Từ Ngộ môn đến Thái Hòa Điện*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1994, 198p. 20x28. Textes originaux, transcriptions, traductions littérales et poétiques avec explications de plus de 300 inscriptions
- 1837* * LABORDE, A. "Les batiments du palais de Hué" *BAVH* XV 2 (1928 4-6) p.154 sq, plan
- 1838* * LÊ Văn Hào, TRỊNH Cao Tường. *Huế*. Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1985, 189p. 13x19
- 1839* * LE BRIS, H. "Les canons génies du Palais de Hué" *BAVH* I/2 (1914 4-6) p.101-?; 2 fig, trad. des inscriptions ?
- 1840* * LE BRIS, H. 'Le Quốc Học' *BAVH* I-III 1916, p.77-83
- 1841* NGUYỄN Bá Lăng. "Đại Nội Huế". Sài Gòn, *Văn Hóa tập san* XVIII/ 1, IX 1968, p.9-33 avec plan analytique
- 1842* * NGUYỄN Văn Hiến. "Le Pavillon des édits" *BAVH* II/4 (X-XII 1915) p.377-384

* * SCHROEDER, supra n° 691 . Plan très détaillé de la cité impériale en 1905

1843* * SOGNY, L. "Les associés de Gauche et de Droite au temple dynastique Thái miếu" *BAVH* I/4 (1914 10-12) p.295-314

1844* * SOGNY, L. "Les associés de Gauche et de Droite au culte du Thê miếu" *BAVH* I/2 (1914 / 4-6) p.121-144

1845* * SOGNY, L. "Les urnes dynastiques du Palais de Hué. Notice descriptive" *BAVH* I/1 (1914 1-3) p.15-31, 3 pl.

1846* * SOGNY, L. 'Les vasques en bronze du palais'. *BAVH* VIII / 1, 1-3 1921, p.1-13, dessins [autres que les 9 vases tripodes géants]

1847* TÔN thất Bình. *Đời sông trong Tử Cấm Thành*. NXB Đà Nẵng, 1996, 144p. 13x19.

1848* * TÔN-THẤT ĐÀO. (c) "Thi châm, văn khắc hay khảm trong Viện Bảo Tàng Hué" (Les poésies et textes gravés ou incrustés dans le musée de H) Sài Gòn, *Khảo Cổ tạp san*, I (1960) p.123-137, et III (1962) p.158-196

1849* * UNG GIA. "Le Tôn nhân phủ (Le Tribunal dynastique)" *BAVH* V/2 (1918 / 4-6) p.99-105

1850* * UNG GIA. "Le temple des Parents Illustres" *BAVH* V/3 (1918 / 7-9) p.207 sq.

1851* * UNG TRINH. "Le temple des lettrés à Hué" *BAVH* III/4 X-XII 1916, p.365-378, plan p.380-381

1852* * UNG TRINH. "Le Quốc tử giám" (Le Collège des fils de l'État) *BAVH* IV/1 (1917 1-3) p.37 sq

1853* * UNG TRINH. (c) "La stèle du Quốc tử giám" *BAVH* IV/4 (1917 10-12) p.269-279

1854* * UNG TRINH. (c) "Une stèle de Gia Long relative au Văn miếu" (trad.) *BAVH* IV/4 (1917 10-12) p.259-262

1855* * UNG TRINH. (c) " Stèles concernant le canal impérial" *BAVH* II/ ? (1915 1-3) p.15-17

Et supplément n°

VII.3.C. Autour de Hué ville impériale

1856* * CADIÈRE, L. "Le quartier des arènes. II. Souvenir des Nguyễn". *BAVH* XII/ 3, VII-IX 1925, p.117-152 (temple *Lịch đại đế vương* alors désaffecté récemment, de Lê Thánh Tông disparu, etc., pl. LXI-LXXIV et carte)

1857* * BARNOUIN, Rp. "Les arènes de Hué" (Combats de tigres et d'éléphant) *BSEI* XLIX (1974) 3, p.385-424, 18 ph., 3 plans.

1858* LÊ Nguyễn Lưu. 'Tổng quan về văn khắc và văn khắc Hán nôm Hué. Hué, *Tạp Chí KH và Công Nghệ*, 1996 / 1, p.65-69

1859* * NGUYỄN Đình Hòe. "La pagode de l'éléphant qui barrit, *miêu voi rồ*". *BAVH* I: I-III 1914, p.77-79. (Notes communiquées par SE. le ministre des Rites, trad. par NDH ; avec un brevet de Minh Mạng au sujet de ce culte d'État, VIIe mois, 1824)

1860* PHAN Thuận An. 'Văn bia sông Phô Lợi' [Inscriptions sur la stèle de la rivière PL]. Hué, *Tạp Chí KH và Công Nghệ*, 1996 /3, p. 106-118 (to, transcrip., tr. vn)

Et supplément n°

VII.3.D. Mausolées, tombeaux et temples autour de Hué ; et détails avant 1802

* Cadière, L "Le sacrifice du Nam giao": v. supra n° 1764

* Voir supra n° 1820 (Thái Văn Kiêm) pour les mausolées

1860-2* * CADIÈRE, L " Tombeaux annamites dans les environs de Hué. *BAVH* 1928, p.1-99

1861* * LICHTENFELDER, Ch. 'Notice sur les sépultures des rois d'Annam aux environs de Hué'. *Rv Indo*. N° 222 (19.1.1901) p.59-65

1862* * ORBAND, R. "Les tombeaux des Nguyễn" *BEFEO* XIV (1914) 7, p.1-74 (inventaire aussi méthodique et aussi complet que possible des sépultures impériales et princières de la famille Nguyễn, depuis Nguyễn Hoàng au XVIe s. d'après les généalogies impériales, avec index alphabétique)

1863* * RICQUEBOURG, J. 'Les tombeaux des empereurs d'Annam' *Rv Indo*. 30.3.1905, p.409-420

1864* * SOGNY, L. "Les ossuaires des environs du Nam giao". *BAVH* II/ 2, IV-VI 1915, p.193-201

Et supplément n°

VII.3.E. Mausolée de Gia Long

1865* * CADIÈRE, L. "Le tombeau de Gia Long (I. Renseignements historiques ; II. Les funérailles de GL ; III. La stèle de GL" (trad.) *BAVH* X/3 (1923 7-9) p.307-379, cartes ; v. supra n° 731

1866* LÊ Phục Thiên. "Nguyên văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Gia Long". Sài-gòn, *Khảo Cổ tạp san* I (1960) p.123-137. Stèle de Gia Long : texte original, transcription et traduction en vietnamien

Et supplément n°

VII.3.F. Mausolée de Minh Mạng

1867* * DELAMARRE, E. (c) "La stèle du tombeau de Minh Mạng" *BAVH* (1920 4-6) p.241-252. Trad. sans le texte original

1868* LÊ Phục Thiên. "Nguyên văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Minh Mạng"(c). Sài Gòn, *Khảo Cổ tạp san* III (1962) p. 112-151. Stèle de Minh Mạng : texte original, transcription et trad. vietnamienne

1869* * LICHTENFELDER, Ch. "Notice sur le tombeau de Minh Mạng" *BAVH* XXIV/4 (1937 10-12) p.397-416, 36 photos, plan

1870* MAI Khắc Ứng. *Lăng của hoàng đế Minh Mạng*. Hội Sử Học VN, Hội Sử Học Thừa Thiên Huế, 1993, 293p. 13,5x19,5, 16 pl. C, 6 ph. NB, 21 dessins et 2 plans ; 118 poésies en texte original, transcrip. Et trad. vn. dont la stèle.

1870b* * MAI Khắc Ứng. *Le mausolée de l'empereur Minh Mạng*. Société des Historiens du Việt Nam, 1993, 209p. [115 en français, le reste en anglais] 13x19, avec 19dessins, plans ou élévations

Et supplément n°

VII.3.G. Mausolée de Thiệu Trị

1871* * LABORDE, A. et NGUYỄN Đôn. (c) "La stèle de Thiệu Trị" *BAVH* V/1 (1918 1) p.1-13 (seulement trad. en français)

1872* * LANGRAND, G. "Le tombeau de Thiệu Trị" *BAVH* (1939 1-3) p1-19, 13 dessins et 10 pl., plan

Et supplément n°

VII.3.H. Mausolée de Tự Đức

1873* * BÙI Quang Tung (texte en caractères chinois, mais sans traductions, de la stèle, autobiographie de Tự Đức : ci-dessous n° 2027)

1874* * DELAMARRE, E. "La stèle du tombeau de Tự Đức" (c) *BAVH* (1918 1-3) p.25-42. Trad. sans commentaires

Et supplément n°

VII.3.I. Mausolées des successeurs

VII.3.J. Huế : Temples et pagodes

1875* * BONHOMME, A. " La pagode Thiên mẫu" (I. Historique ; II. Description ; III. Les stèles) *BAVH* II/2 (1915 4-6) p.173-192 ; II/3 (1915 7-9) p.251-286 ; II/4 (1915 10-12) p.429-449

1876* BỬU KẾ. *Nguyễn triều cổ sự. Huyền thoại về danh lam xứ Huế*. NXB Đà Nẵng, 1996

1877* * CADIÈRE, L. "La pagode Quac-an" *BAVH* II (1914 4-6) p.147-161

1878* * CADIÈRE, L. "La pagode Quac-an. Les divers supérieurs". *BAVH* II/ 3, VII-IX 1915, p.305-318. (plan des tombeaux, pl. XLIV-XLVII, fig. 60-61).

1879* HÀ Xuân Liêm. *Chùa Thiên Mụ*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1998, 444p. 13x19, 7 photos C et 7 plans ou dessins (pas très lisibles), bibliographie.

1880* * NGUYỄN Đình Hòe. "La pagode Diệu Đê" *BAVH* III/4 (1916 10-12) p.395-400

1881* * NGUYỄN Đình Hòe. 'Le Huệ Nam điện' *BAVH* 1915 / 4, p.395-400

1882* * SALLET, A. et NGUYỄN Đình Hòe. "Énumération des pagodes et lieux de culte de Huế" *BAVH* I/1 (1914 1-3) p.81-85, I/2 (1914 4-6) p.183-186, et I/4 (1914 10-12) p.341-342

1883* * TRẦN Đại Vinh, NGUYỄN Hữu Thông, LÊ Văn Sách. *Danh lam xứ Huế. The celebrated pagodas of Huế*. NXB Hội Văn Hóa, 1993, 351p. 19x27 (28 pagodes, nombreuses ill. couleurs et NB)

1883-3* * TRẦN Văn Giáp. 'Chùa Thiên Mụ'. Hà Nội, *BSEM* (?) 11.6.1936, Bắc Kỳ Trí Hội XB [Info par Hà Xuân Liêm, supra n° 1879]

1884* * TRẦN Văn Toàn. "Le temple de Huệ Nam à Huế (Étude précédée d'une Note sur la Sainte Religion de l'Immortelle Céleste Thiên Tiên Thánh Giáo dans la région de Huệ" *BSEI* XLIV (1969) 3-4, p.243-282, 5 plans, 10 photos

1884-2* * VO QUANG [KOUSCHER], L. 'Le Temple de la Dame Céleste, Chùa Thiên Mụ à Huế'. *Péninsule*, NS. N° 45, XXXVIIIe année (2002 / 2) p.89-152, avec 7 plans ou dessins dont reproduits d'un ouvrage ancien, et 10 photos C.

Et supplément n°

VII.4. 1802-1858 HISTOIRE GENERALE : DEBUTS DE LA DYNASTIE (NGUYỄN SƠ).

* Voir aussi note devant le n° 1678

VII.4.A. Vues d'ensemble, biographies

1885* * LEROUX, P. 'Les mandarins français au service de Gia Long. L'épopée de l'évêque d'Adran et de ses compagnons. Ou la première coopération franco-vietnamienne'. *Péninsule*, n° 42, XXXIIe année (2001 / 1),) p.3-28, 1 ph C

Et supplément n°

VII.4.B. Institutions, vie politique, ordre public (1802-1858)

* Quốc Sử Quán. [Khâm định] Đại Nam hội điển sự lệ (Répertoire impérial des institutions et règlements du ĐN), 1855, v. infra n° 2136

1886* * CHAPUIS, O. *A History of Viet Nam, from Hong Kong to Tu Duc*, Greenwood Press, 1995, 232p. Biblio et index

1887* DU Nghệ. "Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816-1844) do Lê Duy Lương đứng đầu". *NCLS* n.117, XII 1968, pp.38-43

1888* NGUYỄN Sĩ Hải. *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ (1802-1847)*. [L'organisation du pouvoir central au début de la dynastie Ng.] Sài-Gòn, thèse malheureusement inédite, Trường Luật Khoa Đại Học, 1962, 377p.

1889* * PO DHARMA. "Études cam, V. A propos de l'exil d'un roi cam au Cambodge" *BEFEO* LXXII (1983), p.253-260. [Discussion de la date trop tardive jusqu'ici, de cet événement d'avant 1802]

1890* * WOODSIDE, A.B. *Vietnam and the Chinese Model. A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge, Harvard Univ. Press, 1971, 378p. 14,5x22,5 ; index. Réédi. 1988, nouvelle préface.

Et supplément n°

VII.4.C. Vie économique et sociale (1802-1858)

1891* ĐÀO Tố Uyên, NGUYỄN Cảnh Minh. 'Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX'. *NCLS* 255 (1991 / 2), p.61-66

1892* * LANGLET, P. 'Introduction à l'étude des anciens cadastres du Việt Nam, d'après le Répertoire impérial des Institutions et Règlements du Đại Nam (1855)'. Dans *Péninsule*, NS. n° 32, XXVIIe année, 1996 / 1, p.99-131 dont to p.122-128 et 3 croquis (provinces de l'empire, huyện des deltas du Fleuve Rouge et du Mékong).

1893* NGUYỄN Phan Quang. *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* [Le mouvement paysan au VN dans la première moitié du XIXe s.] Hà Nội, NXBKHXH, 1986, 321p. 13x19, 5 cartes, bibliographie, pas d'index.

1894* PHẠM Ái Phương. "Nhà Nguyễn với quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy ở Đồng bằng Bắc bộ nửa đầu thế kỷ XIX". *NCLS*, n° 246-247, III-IV 1989, p.19-33.

1895* PHAN Đại Doãn. 'Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải Kim Sơn đầu thế kỷ XIX'. *NCLS*, n° 180, V-VI 1978, p.24-32

1896* * SMITH, RB. 'Politics and Society in Viet Nam during the early Nguyen period 1802-1862'. *JRAS*, London, 1974 / 2 , p.153-169

1897* TRẦN thị Thu Lương. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. [La structure de la propriété et de l'exploitation des terres dans les 6

provinces du Sud dans la première moitié du XIXe s.]. NXB tp HCM, 1994, 248p. 14x20 (à partir de l'étude des cadastres, *địa bạ*; 1 carte difficile à lire, extrait d'un registre, tableaux et schémas)

1898* * TRẦN Văn Hanh. "L'inscription de la montagne de Vinh-tê" (c) *BSEI*, As. n.48 (1904 /2), p.1-27 (20-45?). Texte original, transcription sino-vn et trad. française de l'inscription sur le tombeau par ordre de Minh Mạng (1828) en souvenir des grands travaux, (canaux) effectués dans la région de Châu Đốc sous la direction de Nguyễn Văn Thoai (Thoai Ngọc hầu)

1899* TRƯƠNG Hữu Quỳnh. ' Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc bộ buổi đầu thời Nguyễn'. *NCLS* 261 (III-IV 1992 / 2) p.26-30

1900* VŨ Huy Phúc. *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* [Recherche sur le régime agraire au VN dans la première moitié..] Hà Nội, NXBKHXH, 1979, 415p. 13x19

Et supplément n°

VII.4.D. Relations extérieures, défense nationale (1802-1858)

1901* * BOURDEAUX, P. *Le Viet Nam au regard des Français sous la Restauration et la Monarchie de Juillet (1815-1847)*. Univ. De Bordeaux, UFR Histoire, mémoire de maîtrise, 162p., 1995-96. Annexes dont biographies de missionnaires

1902* * CHEN Ching Ho. "Les missions officielles dans les Hạ châu ou contrées méridionales de la première période des Nguyễn". *BEFEO* 81 (1994) p.101-124 (trad. F. par C. Salmon, Shibata Shintaro, Tạ Trọng Hiệp, d'un article "Nguyễn cho shoki no "Kashu komu", dans *Sodai Ajia kenkyu*, The Jo. of Inst. of Asian Studies, Soka Univ., Tokyo, n.11, III/ 90, p.63-82)

1903* * DENIS, E. *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le IIe empire*. Delmas, 1965, 372p.

1904* * NGUYỄN Thế Anh. *Les relations du Việt Nam avec le monde malais jusqu'au milieu du XIXe siècle*. Contribution de la délégation française au 2^e Congrès International sur la Civilisation Malaise. Kuala Lumpur, 1990, 163p.

1905* * NGUYỄN Thế Anh. 'Trade relations between Việt Nam and the countries of the Southern seas in the first half of the 19^e century' p.171-185. Dans Nguyễn Thế Anh, Ishizawa. *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est ...*, L'Harmattan, 1999

1906* * P'AN Ting-kouei. *Ngan-nan ki-yeou* (c). 'Relation d'un voyage au Tonkin par le lettré chinois P'an Ting-kouei [1840-41]', traduction et notes par A. Vissière, *Bull. Géo. Hist. et Descriptive*, IV, n°2 (1890 [ou 1889?]); [est-ce là qu'il parle de Hiai tsin, maître chinois que Lê Lợi aurait gardé au Việt Nam pour continuer la formation des lettrés?] Et traduction par H. Fontanier, publiée par H. Cordier, *Toung Pao*, série II, vol. IV (1903) p.127-145

1907* * PHAN Huy Lê, SALMON, Cl., TA Trọng Hiệp. 'Un émissaire vietnamien à Batavia, Phan Huy Chú. Récit d'un voyage en mer, 1833' *Cahier d'Archipel* 1994 [référence douteuse]

Et supplément n°

VII.4.E. Vie culturelle (1802-1858 globalement)

VII.4.F. Littérature: textes, et études

* Voir note devant le n°1678

1908* VÕ Nguyên Hanh (Vũ Trinh, 1759-1828). *Kiến Văn Lục* (c). Trad. Đàm Duy Tạo. Sài Gòn, TTHL XB,1969, 89p. 14x21 (35 histoire populaires, il doit en manquer une dizaine)

1909* PHẠM Quý Thích [1760-1825]. *Lập Trai tiến sinh hanh trạng (tiểu sử và văn chương)* (n) Biographie et textes trad. par Hà Ngọc Xuyên. Sài Gòn, TTHL XB 1969, 90p. 15x21.

Et supplément n°

VII.4.G. Observations des étrangers (1802-1858)

* BROWN v. infra n° 2153

1910* * CHAIGNEAU, MD. *Souvenirs de Hué*. Paris, Imprimerie Impériale, 1867, 404p. in 8 (fils de l'officier au service de Gia Long) [Grosses erreurs sur l'histoire ancienne]

Et supplément n°

VII.5. 1802-1819 (GIA LONG) . ESSOR IMPERIAL DES NGUYỄN

VII.5.A. Vues d'ensemble. (Biographies : supra VII.2.B, n° 1688)

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* I, 1848. V. supra n° 246

1911* * GAULTIER, M. *Gia Long*. Sài Gòn, SILI C. Ardin, 1933, 239p. in⁸ (préface de P. Pasquier)

* MAYBON, Ch.B. *Histoire moderne du pays d'Annam...*, chap. IX "Gia Long : oeuvre administrative, relations extérieures"v. supra n° 1527, p.349-401

Et supplément n°

VII.5.B. Institutions, vie politique, ordre public (1802-1819)

* DƯƠNG Thi The ... Supra n° 57

1912* * SOGNY et HỒ Phú Viên. "Le brevet de JB Chaigneau" (Nguyễn Văn Thắng) *BAVH* II/ 4, X-XII 1915, p.449-

Et supplément n°

VII.5.C. Vie économique et sociale

* * PHAN Huy Lê, VŨ Minh Giang, VŨ Văn Quân, PHAN Phương Thảo. *Hệ thống tư liệu địa bạ Việt Nam I. Địa bạ Hà Đông ; II. Thái Bình*. Voir supra n° 196

Et supplément n°

VII.5.D. Relations extérieures, défense nationale (1802-1819)

1913* * CADIÈRE, L. "Les Français au service de Gia Long, XI. Nguyễn Ánh et la Mission, documents inédits". *BAVH* XIII/ 1, I-III 1926, p.1-49.

1914* * CADIÈRE, L. "Les Français au service de Gia Long, XII. Leur correspondance" *BAVH* XIII / 4 1926 / X-XII, p.359-447.

1915* * CORDIER, H. "Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration". *T'oung Pao* 1904 p.505-560 ; 1908 p. 176-213

1916* * CORDIER, H. "La reprise des relations de la France avec l'Annam sous la Restauration". *T'oung Pao*, 1903, p.285-315.

1917* * CORDIER, H. "La France et l'Angleterre en Chine et en Indochine sous le Premier Empire, *T'oung Pao* 1903, p.201-227

1918* * DE JOINVILLE, P. "Les armateurs de Bordeaux et l'Indochine sous la Restauration". *Rev. Hist Colo. F.*, IX 1920, p. 91-128, 197-248

1919* * De KERGARIOU, A. *La mission de la Cybèle en Extrême Orient, 1817-1818 (Journal de voyage du cpt. A. de K., annoté et publié par P. de Joinville*. Paris, Champion, Larose, 1914, XXI et 248p., 1 carte dépliant

1920* * MALLERET, L. "L'éveil de l'Indochine au grand commerce maritime : l'armateur bordelais Balguerie Stuttenberg (1778-1825)" *BSEI* XXIII (1948) 1, p.25-36, 2 pl. (portrait, dessins de bateaux)

1921* * WADE, G. "A maritime route in the vietnamese text *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*" p.137-170. Dans Nguyễn Thế Anh, Ishizawa, *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est...*, L'Harmattan, 1999. V. infra n° 1942

* Thành Thế Vỹ : ci-dessus n° 1448

Et supplément n°

VII.5.E. Vie culturelle (1802-1819)

VII.5.F. Littérature : textes (dont politiques)

* Voir note devant le n° 1678

* ci dessus n° 1487 : *Hoa tiên truyện*

1922* *Tây Hồ chí*. Trad. par Trần Thanh Tâm (Đạm ?). Sài Gòn, BQGGD, 1962, 83p. 15x21. [Sans présentation ni indication de date ou d'auteur. Des détails font penser au début du règne Gia Long] à propos du Grand Lac de Hà Nội.

* BÙI Dương Lịch. *Lê quý dật sử*. Voir supra n° 1633

1923* BÙI Huy Bích [1744-1818] *Hoàng Việt văn tuyển* (c), quyển V (chiếu, chế, sách) ; VI (biểu, khái) ; VII (tản văn) ; VIII (công văn, biểu, tấu). Recueil de textes historiques du Việt Nam, édités avec le texte original en chinois, transcription sino-vietnamienne et trad. vn. par Tô Nam Lê Xuân Diệm, à Sài-gòn, PQVKVH, 1972, 347p. et CLX p. 16x24.

* HỒ Xuân Hương : v. supra n° 1635

1925* PHẠM Đình Nhân (cb), Nguyễn Quang Ân, Bùi Hữu Nghị et autres (13 articles). *Danh nhân văn hóa Bùi Huy Bích (1774-1818)*. Hà-nội, Trung Tâm UNESCO Thông Tin Tư Liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt Nam, 1998 (240p. 14,5x20,5) Extraits des oeuvres p.153-224.

1926* LÊ (NGÔ) Cao Lãng, "Viên Trai" (reçu *huong công* en 1807, puis préfet de Hoài Đức = Hà Nội) *Lịch triều tạp ký* (c) [Compilation des règnes successifs : 1672-1740 puis chronique détaillée de la fin des Lê de 1779 à 1786]. Présentation et traduction en vietnamien par Hoa Bằng. Hà-nội, NXBKHXH, 1975, 2 vol. 324 et 339p. 13x18,5. Réédition en 1 vol. , NXBKHXH, 1995, 696p. 14,5x20,5 avec en plus un quyển 6, (p.583-694, 1789-90) traduit par Hoàng Văn Lâu.

1927* LÊ (NGÔ) Cao Lãng "Viên Trai" *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* (c). [Stèles des listes de lauréats des concours du doctorat sous la dynastie des Lê]. Texte original, transcription sino-vietnamienne et trad. vietnamienne par Võ Oanh. Sài Gòn, BQGGD, 4 vol. (1961, 1962, 1962, 1969), 261, 220, 226, 177p. 16x24. Copie des stèles (présentations littéraires et listes) des lauréats des sessions de 1442 à 1779, dressées dans le jardin du temple de la Littérature de Hà Nội.

1928* LÊ (NGÔ) Cao Lãng *Quốc triều xử trí Vạn Tượng*. V. infra n° 1986

1929* LÊ Quang Định. *Nhất thông dư địa chí* (c), 1806 [Traité de géographie de l'empire unifié], 10 quyển en caractères chinois (voies de communications, puis description par gouvernements *trấn*, y compris les principaux sanctuaires). Préface de Nguyễn Gia Cát ; inédit sauf préface de l'auteur publiée en vietnamien par Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu...*, I n.73 p.329 (édi. 1970), v. supra n° 133

1930* NGUYỄN Du [1765-1820]. *Đoạn trường tân thanh* (n) [Nouveaux accents d'un coeur brisé] ou [Histoire de *Kim, Vân et Kiều*] : grand roman poétique d'amour et d'aventures à tendances philosophiques, plus de 3000 vers 6-8, la plus belle expression littéraire vietnamienne dans l'ancienne écriture nationale (chữ nôm). Il date peut-être du temps des Tây Sơn. Il a repris le thème du roman en prose du chinois Qing xin cai ren (Thanh Tâm tài nhân) au XVIe ou début du XVIIe siècle *Jin Yun Qiao zhuan (Kim Vân Kiều truyện)*, et en a fait une nouvelle oeuvre tout à fait originale.

1930a* *Truyện Thúy Kiều (Đoạn trường tân thanh)* (n). Édition en écriture moderne (quốc ngữ) par Bùi Kỳ et Trần Trọng Kim, avec explication (introduction p. I-LXXXVI, et notes), avant 1926. Rééditions à Saigon (6^e en 1953)

1930b* *Truyện Kiều* (n). Présenté par Hà Huy Giáp, revu et annoté par Nguyễn Thạch Giang. Hà Nội, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1972, 591p. Index et glossaire

1930c* * *Kim Van Kieou. Le célèbre poème annamite de Nguyễn Du*. Traduction française en alexandrins par R. Crayssac. Hanoi (Lê Van Tân) 1926, 364p.

1930d* * *Kim Vân Kiều* (n). Transcription en quốc ngữ, traduction française mot à mot puis recomposée, avec de nombreuses notes, par Nguyễn Văn Vĩnh à Hà Nội, Édi. Alexandre de Rhodes, en 1942. Réédition à Sài Gòn, Khai Tri, 1970, 2 vol. pp. 1-322 et 323-778 16x24 ; rééditée à Hà Nội, NXBVăn Học, 1994, 796p.

1930e* * Trad. F par P. Schneider *Kim Vân Kiều tân khảo* (Nouvelle édition critique). Sèvres, Éditions Diêu Pháp, 1981, 634p. Étude des manuscrits d'origine, p.1-8. Réédition *Kim Van Kiều. Roman poème. Texte nôm avec transcription, trad., notes, glossaire et index des variantes établis par Xuân Phúc*, à Bruxelles (Thanh Long), 1986, 386 + 103p.

1930f* * *Kiều*. Présentation, trad. française et édition bilingue par Nguyễn Khắc Viên, Hà Nội, Éditions en Langues Étrangères 1965 ; 2e édi. 1974, 232p. 18x24 ; 4e édi. The Gioi, 1994, 411p.

1930g* * Nguyen Du. *The Tale of Kieu* (Trad. et notes par Huynh Sanh Thông, fond historique par Woodside). Random House, 1973, 167p. v. JAS 34/4 1975. Réédition bilingue avec améliorations en 1983 : Newhaven, Conn., Yale Univ. Press, 211p., ill.(?) + bibliographie

1930h* * *Truyện Kiều. Histoire de Kiều*. Trad. en alexandrins avec notes et commentaires par Lê Cao Phan, édition bilingue, Hà-nội, NXBKHXH, 1994, 298p. 18x24, 57 p. d'intro. parlant d'une première édition en caractères nôm en 1820

1931* NGUYỄN Du. *Kim Túy tình từ* (Kim Vân Kiều). Texte transcrit en quốc ngữ par Phạm Kim Chi en 1917 à partir d'un manuscrit qui lui aurait été remis Nguyễn Mai descendant de Nguyễn Du, et portant encore des notes de l'auteur, avec ce premier titre (Histoire d'amour entre Kim et Túy). Sài Gòn, PQVKĐTVH, Văn Hóa Tùng Thư n° 48, 1972, 152p. 16x24. Biographie d'après les registres familiaux p.14-15

1932* NGUYỄN Du. *Tư liệu Truyện Kiều. Bản Duy Minh Thị, 1872*. Présenté par Nguyễn Tài Cẩn. Hà Nội, NXB Đại Học Quốc Gia, 2002, 555p. 14x21. To. et transcrip. p.55-391

1933* NGUYỄN Du. *Thơ chữ hán* (c) 2e édi. Tp HCM, NXB VH, 1978, 468p. 13x19 (Équipe de 13 personnes dont Lê Thước, Trương Chính) ; sans to.

1934* NGUYỄN Du. *Thơ chữ hán* (c) Traduction et notes par Đào Duy Anh, recomposition poétique par Nguyễn Kim Hưng, ... Hà Nội, NXB Văn Học, 1988, 451p. 13x19 ; sans to.

1935* NGUYỄN Du. 249 bài thơ chữ hán Nguyễn Du, présentées par Duy Phi, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1999, 481p. 13x19 (caractères, transcrip., trad. vn. et notes)

1936* * NGUYỄN Du. 'Văn tế mười loại chúng sinh' [oraison pour le rachat des âmes abandonnées] (n) (184 vers, publiés dans *Nam Phong*, XXXI, n° 178, XI/1932, p.502-504. Et transcription par Hoàng Xuân Hãn "Lễ Vu Lan với Văn tế cô hồn", *Tạp Chí Văn Học*, Hà Nội, Viện Văn Học, 2/1977, p.117-145, rééditée par Trúc Lâm Thiền viện, Villebon, 1992, puis en 1994 (Edi. Hội Vong Linh Trúc Lâm, Orsay). Et trad. en français dans Nguyễn Khắc Viên... (supra n° 121) p.316-319. Et trad. en français par QUACH - Langlet Tâm "Văn chiêu Hồn. La compassion transcendée : l'oraison pour le rachat des âmes abandonnées" attribuée à Nguyễn Du, p.135-156, dans NGUYỄN Thế Anh, FOREST, A. *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoises*, L'Harmattan, 1995, 252p. 16x24.

1937* NGUYỄN Huy Hồ. *Mai Đình mộng ký* (n). [1809]. [Récit d'un rêve du Pavillon des pruniers]. Editions à Hà Nội : en 1943 (Thanh Nghi), 1951 (Sông Nhị). Présentation et transcription avec nombreuses notes par Hoàng Xuân Hãn et Nghiêm Toàn, Sài Gòn, 1956, 63p. 13x19 (298 vers, texte original de la préface de Nguyễn Liên Pha, généalogie de l'auteur)

1938* NGUYỄN Văn Thành "Tiền quân quận công NVT tế tướng sĩ văn"(n). [Oraison funèbre aux soldats de Gia Long par le grand duc chef de l'armée de l'Avant NVT], 1802, suivie par :

1939* * "Tế phụ mã trưởng hậu quận Vũ Tính dữ lễ bộ thượng thư Ngô Tông Chu văn" (n) [Oraison funèbre pour l'ainé des gendres impériaux chef de l'armée de l'Arrière VT et pour le faisant fonction de ministre des Rites NTC], anonyme, 1801. Deux textes tirés du *Lệ ngữ văn tập* (en nôm), transcrits, puis traduits en français et annotés par Phạm Quỳnh. *BEFEO* XIV (1914) 5, p.41-55

1940* NGUYỄN Văn Thành (cb), VŨ Trinh, TRẦN HỤU. *Hoàng Việt luật lệ* (c) [Lois et règlements de l'empire viet], 1812, 398 articles en 22 livres, avec rapport de NVT puis préface par l'empereur). Édi. du texte en caractères chinois et trad. vn. par Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Văn Tài (présentation p. I-XLIX) sans le rapport de NVT, (Hà Nội ? : lieu non mentionné), NXB Văn Hóa Thông Tin, 1994, 5 vol. 14,5x20,5. certaines éditions n'ont pas le texte en caractères.

1940b* * NGUYỄN Văn Thành (cb). *Hoàng Việt luật lệ*. Traduction en français par Aubaret, LG. *Hoang Viet luat le. Code annamite. Lois et règlements du royaume d'Annam*, Paris, Imprimerie impériale, 2 vol., 1865.

1940c* * NGUYỄN Văn Thành (cb). *Hoàng Việt luật lệ*. Traduction en français par Philastre PLF. *Le code annamite*, Paris, Leroux 1876. Réédition en 2 vol., 1909 avec table analytique, elle-même rééditée par Ch'eng Wen, Taipei, 1967.

1940d* * Voir aussi C. Briffaut, *La loi civile selon le droit de Gia Long* (traduction littérale et commentée de 89 lois et décrets du code Gia Long). Hà Nội, Imprimerie d'Extrême Orient, 1919, 120p. [BU Caen 15169]

1941* PHẠM Đình Hồ (Tùng Niên) [1768-1839], NGUYỄN An (Kính Phủ) [1770-1815]. *Tang thương ngẫu lục* (c) [Impressions des vicissitudes de la vie changeante] :

90 historiottes (biographies, monuments, paysages, moeurs et coutumes), rédigées sans doute au début du règne Gia Long, souvenirs des temps passés. Trad. vn. par Đạm Nguyễn, avec Nghiêm Toàn, Trần Trọng San, Đàm Duy Tạo. Sài Gòn, BQGDXB, 1962, 2q. en 1 vol., 242p. 14x21; réédi. en 1970, BGDXB, en 2 vol. p.1-108, 109-240. Noms propres en caractères.

1941b* PHẠM Đình Hồ ...*Tang thương ngẫu lục*. Trad. vn. par Ngô Văn Triện, Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1960.

1942* * TÔNG Phúc Ngạn, DƯƠNG Văn Châu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* (c) [récit d'une ambassade au Siam en 1810]. L'un des itinéraires, des bouches du Mékong à Phuket, traduit et publié par WADE, G. 'A maritime route in the vietnamese text XLQLTL' p.137-170, dans Nguyễn Thế Anh, Ishizawa, *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est...*, L'Harmattan, 1999.

1943* TRẦN Đạm Trai. *Hải-dương phong vật chí* (c) [1811 : Traité des particularités du HD]. Éd. et trad. vn. par Tố Nam Nguyễn Đình Diệm, revue par Nguyễn Văn Minh, Lê Phúc Thiện, Lê Xuân Giáo. Sài Gòn, BVHGDTN, Văn Hóa Tùng Thư n° 34, 35, 1968, 2 vol. 16x24: 132p. + texte en caractères p. 1-135 ; 84p. + p.136-239p.

1944* TRỊNH Hoài Đức [1765-1825] *Đi sứ cảm tác* (18 x 8 vers, sur son ambassade en Chine en 1801, trad. vn. p.49-57). Supplément 'Gia Định tam gia Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh' dans *Võ Trường Toàn*, par NAM Xuân Thọ. Sài Gòn, Tân Việt, 1957, 69p. 14x21

Et supplément n°

VII.5.G. Études sur la littérature (1802-1819)

* Voir note devant le n° 1678

1945* ĐẶNG Thanh Lê. *Truyện Kiều và thể loại truyện nôm*. Hà Nội, NXBKHXH 1979, 287p. 13x19.0.

1946* ĐẶNG Thanh Lê *Giảng văn truyện Kiều*. Hà Nội, NXBGD 1997, 184p. 14,5x20,5

1947* ĐÀO Duy Anh. *Từ điển Truyện Kiều*. [Dictionnaire du K.] Hà Nội, NXBKHXH, 1989, 2e édi., 518p. 13x19. Annexe : texte revu du *Kim Vân Kiều* de Nguyễn Du p. 519-623

1948* ĐÔNG Hồ. 'Nam ba điều về Truyện Kiều'. Sài Gòn, *Văn Hóa Nguyệt San*, 1965 (10-11), p.1391-1414

1949* DURAND, M. *Mélanges sur Nguyễn Du*. (18 articles sur l'auteur, son oeuvre et son temps réunis à l'occasion du bicentenaire de sa naissance en 1765, et bibliographie publiés sous la direction de). PEFEO LIX 1968, 317p., 14 pl.

1950* *Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du (1765-1965)* Hà Nội, Viện Văn Học, NXBKHXH, 1967, 500p. 13x19

1951* LÊ Ngọc Trụ, Bửu Cầm. *Thư mục về Nguyễn Du*. [Bibliographie de NgD) Sài Gòn, Tủ Sách Viện Khảo Cổ n.XI, 1965, 139p. 15x23,5

1952* NGUYỄN Đăng Thục. *Thế giới thi ca Nguyễn Du*. Sài Gòn, Kinh Thi, 1971, 378p. 12x18

1953* NGUYỄN Lộc. *Nguyễn Du. Con người và cuộc đời*. NXB Đà Nẵng, 1990, 238p. 13x19. (pour le 170^e anniversaire de son décès) Etudes et commentaires de textes

1953-2* * YANG Baoyun. 'Quelques remarques sur le Gia-dinh thung chi'. *Péninsule*, n° 36 (1998) p.169-174

Et supplément n°

VII.5.H. Observations des étrangers (spécialement de 1802 à 1819)

1954* * CADIÈRE, L. "Les Français au service de Gia Long" : IX. "Despiau commerçant". *BAVH* VII-IX 1925, p.183-186. XII. "Leur correspondance". *BAVH* XIII/4, X-XII 1926, p.359-447.

1955* * DE LA BISSACHIERE PJ. (Lemonnier de). *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge et de Laos*. Paris, Galignani, 1812, 2 vol.

1956* * GARDNER. "Cochinchine (récit d'un membre de l'équipage du navire américain Bervely, capitaine Gardner, en 1819" *BSEI*, I (1926) 1, p.89-102, trad F. (publié dans le Journal de Calcutta en 1823, repris par JH. Moor dans Notices of the Indian Archipelago.; puis dans le *Courrier de Saigon* le 5/8/1866)

* LAMB, v. n° 1677

1957* * NGUYỄN Thế Anh. "L'Angleterre et le Việt Nam en 1803. La mission de JB Roberts" *BSEI* XL (1965) 4, p.339-347

1958* * REY. "De Bordeaux à Hué au temps de SM. Gia Long. Relation du second voyage à la Cochinchine du navire Le Henri armé à Bordeaux par M. Philipon et commandé par M. le capitaine Rey, pendant l'année 1819 et les 3 premiers mois de 1820". *BSEI* VII (1932) 1, pp.39-82 (repris des *Annales Maritimes et Coloniales*, 1820, 11e partie non officielle, p.493-545)

Et supplément n°

VII.6. 1820-1847. APOGEE DE L'ETAT DYNASTIQUE DES NGUYỄN (ĐẠI NAM, GRAND ETAT DU SUD)

VII.6.A. Généralement. (Biographies : supra VII.2.B, n° 1688 sq.)

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* II, III, 1861, 1877. V. supra n° 246

1959* * GAULTIER, M. *Minh Mạng*. Paris, Larose, 1935, 300p in 8°

1959-2* TRẦN Bạch Đằng, ĐINH Xuân Lâm, et autres (25 articles). *Lê Văn Duyệt với vùng đất Nam Bộ*. NXB Trẻ, Ban Nguyệt San Xưa Nay, coll. 'Nam Bộ Nhân Vật Chí', 2002, ? p. 16x24, 24 ph. NB la plupart sans intérêt pour le XIXe s.

Et supplément n°

VII.6.B. Institutions, vie politique, ordre public

* Quốc Sử Quán. *Minh Mạng Chính yếu* [Essentiel du gouvernement du règne Minh Mạng], 1884/1897, v; infra n° 2137

1960* * BONIFACY, L.M. "La révolte de Nông Văn Vân [1833-1835]" *Rv. Indo*. 1914/II (juillet) p.24-57 (d'après *Đại Nam liệt truyện* et cartes anciennes) Carte

1961* * BOUCHET, A. "Cérémonies qui accompagnèrent l'avènement de l'empereur Thiệu Trị" *Rv. Indo*. 15 VIII 1904, p.170-174

1962* * LANGLET, P. 'Essai sur les institutions du pouvoir central du Vietnam au milieu du XIXe siècle' Univ. Paris 7, *CEV* 6 (1983-84), p.17-30

1963* * LORIN, A. (n) "*Bốn Bang thơ*, ou lettre de Bốn Bang sur la révolte de Khôi" [1833-35] *BSEI* As. n.17 (1890 /1), p.34-62. Confession d'un chinois considéré comme un des responsables, attendant son supplice ; transcription et trad. F par A.L., avec l'aide de Lý Ngunon Trung.

1964* NGUYỄN Phan Quang. "Tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân (1833-1835). *NCLS* n.196, I-II 1981, p.69-76.

1965* NGUYỄN Phan Quang. "Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Lang" *NCLS* n.199, VII-VIII 1981, p.37-51

1966* NGUYỄN Phan Quang. "Khởi nghĩa Thất Sơn tỉnh An Giang 1841-1842" *NCLS* n.213 (11-12. 1983), p.64-69

1967* NGUYỄN Phan Quang. "Khởi nghĩa Đá Vách" *NCLS*, n° 225, VI 1985, p.16-22. (Quảng Ngãi)

1968* NGUYỄN Phan Quang. "Khởi nghĩa Lê Duy Lương". *NCLS*, n° 224, 5/ 1985, p.62-70.

1969* NGUYỄN Phan Quang. *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia-định (1833-1835)* NXB thành phố Hồ Chí Minh (Sài-gòn) 1991, 269p. 13x19, 4 cartes, annexes (géographie historique de la citadelle de GĐ, documents littéraires, bibliographie). Nombreuses notes mais pas d'index. Peut-être nouvelle édition améliorée : *Lê Văn Khôi và sự biến Thành Phiên An 1833-1835*. NXB Văn Học, 2002, 262p. 14,5x20,5

1970* * ORBAND, R. "Les funérailles de Thiệu Trị d'après les documents officiels" *BAVH* III/1 (1916 1-3) p.105-115

1971* * SILVESTRE, J. "L'insurrection de Gia-định" *Rv. Indo.* VII-VIII 1915, p.1-39

1972* * TINH, M. "La vie et le martyr du bienheureux Lê Văn Gấm (1813-1847)" *BSEI* As., n° 45-46 (I-III 1903), p.91-102. Exécution d'un chrétien qui pratiquait le commerce maritime (1846-1847) et qui transportait des missionnaires

* TRẦN Bạch Đăng, ... *Lê Văn Duyệt* ... V. supra n° 1959-2

Et supplément n°

VII.6.C. Vie économique et sociale (1820 – 1847)

1973* BÙI Quý Lộ. "Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền-hải nửa đầu thế kỷ XIX" (Nouvelles remarques sur le régime foncier du district de TH gagné sur la mer) *NCLS* n° 230, (9/10. 1986), p. 39-44

1974* * MASAYA Shiraishi. "State, Villagers, and Vagabonds : Vietnamese Rural Society and the Phan Bá Vành Rebellion" in : Andrew Turton and Shigeharu Tanabe (eds.), *History and Peasant Consciousness in Southeast Asia*, Senri Ethnological Studies 13, National Museum of Ethnology, Osaka, Japan, 1984, p.345-400

1975* * MIDAN, P. "Édits de Minh Mạng concernant les chinois de Cochinchine" *BSEI* VIII (1933) 4, p.3-26. Textes originaux et trad. F. par M. Verdeille de 3 pièces de 1829, 1832, 1838

1976* * NGUYỄN Đình Đầu. "Partage des rizières (quân điền) à Bình Định en rizières publiques (công điền) et rizières privées (tư điền) au cours de l'année 1839" *Études Vietnamiennes* n.107 (1993) 1, p.75-93

* NGUYỄN Đình Đầu. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ Lục Tỉnh* (Bilan des premières recherches sur les registres fonciers des 6 provinces du Sud, 344p. 1994. Voir supra n° 191

1977* * NGUYỄN Thiêu Lô. "La réforme agraire de 1839 dans le Bình Định" *BEFEO* XLV /1 (1951) p.119-129

1978* * PHAN Huy Lê. "Analyse des cadastres de Kiên My (Bình Định)" [1815-1839] *Études Vietnamiennes* n° 107 (1993) 1, p.62-74

Et supplément n°

VII.6.D. Relations extérieures, défense nationale (1820 – 1847)

1979* * BÙI Quang Tung. (c) "Chao Anou roi de Vientiane, à travers les documents vietnamiens" *BSEI* XXXIII (1958) 4, p.401-406

1980* * CASON-BONARDEL, F. 'L'amiral Cécile à Basilan' [Philippines, 1845]. *BSEI* XXV (1950)2, p.197-205

1981* * CORDIER, H. (c) "Une mission chinoise en Annam (1840-1841). Traduction du chinois par feu H. Fontanier, relation inédite publiée par H.C". *T'oung Pao*, série II, vol. IV, 1903, p.127-145 (Est-ce la même que *Ngan nan ki yeou*, relation d'un voyage

au Tonkin par le lettré chinois P'an Ting-kouei, traduction et notes par A. Vissière (Bull. Géog Hist et Descriptive, IV, n.2, 1890) ?

1982* * DELVAUX. "L'ambassade de Minh Mạng à Louis-Philippe (1839-1841)" *BAVH* XV/4 (1928 10-12) p.257-264

1983* * DURAND, M. (c) "Sur un manuscrit de la bibliothèque centrale de Hà Nội relatant une ambassade vietnamienne en Chine en 1825" *BEFEO* XLVIII /2 (1957), p.593-601, pl.XXXV reproduisant la première page. Présentation du document, sans traduction ; description détaillée de l'itinéraire mais pas de carte.

1984* * HOÀNG Yên.(c) "Minh Mạng va recevoir l'investiture à Hà Nội" (document traduit) *BAVH* IV/2 (4-6 1917 p.89-101, plan de Hà Nội.

1985* * KARPELES, S. "Notules sur un manuscrit relatif à une ambassade birmane en Cochinchine (1822)" *BSEI* XXIV (1949) 1, p.37-46

1986* * NGAOSYVATHN, Mayouri et Pheuiphanh. *Vietnamese Source Materials Concerning the 1827 Conflict between the Court of Siam and the Lao Principalities (Journal of Our Imperial Courts Actions with Regard to the Incident Involving the Kingdom of Ten Thousand Elephants [= Lê(Ngô) Cao Lãng : Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục]*. Tokyo, Toyo Bunko, Centre for East Asian Cultural Studies for UNESCO, 2001, 2 vol. I : 180 et 183 p. (to + trad.), II. 207p.

1987* * PHAN Huy Chú. (c) "Hải trình chí lược. Một sứ giả Việt Nam thăm Batavia" [Récit sommaire d'un voyage sur la mer. Un émissaire vn. à B.], 1833. Présentation et trad. F. par Phan Huy Lê, Cl. Salmon, Tạ Trọng Hiệp. *Cahier d'Archipel* n.25, 1994, 228p. 16x24 (Texte en chinois, trad. vn., trad. F, bibliographie, index des carac., 22 ill., dont 18 photos et 4 cartes)

1988* * THÁI Văn Kiêm. "Les premières relations entre le Viet Nam et les États Unis d'Amérique" *BSEI* XXXVII (1962) 3, p.285-312, 1 carte, 5 repro.

1988-3* * BERLAND 'Note sur les dictionnaires de Monseigneur Taberd publiés au Bengale en 1838'. *BSEI* XXIII (1948) 1, p.81-88

1988-5* * KARPÉLÈS, S. 'Note relative à des documents inédits sur le Dictionnaire Latin-Annamite de Monseigneur Taberd, imprimé au Bengale' (1836-1840). *BSEI* XXIII (1948) 1, p.73-77, 1 planche ht. Traduit de l'anglais par Berland

Et supplément n°

VII.6.E. Vie culturelle en général (1820 – 1847)

1989* VŨ Ký. *Đào làm người của Nguyễn Công Trứ*. Sài Gòn, Kim Ý XB, 1962, 254p.15x21

1990* * LANGLET Philippe. 'Modernisme culturel sous Minh Mạng (1820-1840)'. *CEV* 11 (1994-95) p.27-36. Trad. et explic. textes du *Minh Mạng chính yếu*.

Et supplément n°

VII.6.F. Littérature : textes (1820 – 1847)

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục tiền biên* (c), 1844. V. supra n° 246

1991* * BÌNH Philipê. *Sách số sang chép các việc* (1822) présenté et édité par Thanh Lãng en 1968 comme " inestimable trésor sur la culture vietnamienne ". Viện Đại Học Đà Lạt, XXXVI et 626p. de repro.

1992* * LÊ CHẤT. *Bắc thành địa dư chí* (c). [1845]. Ouvrage sur les 12 provinces du Nord, commandé par le gouverneur Lê Chất, achevé par Nguyễn Đông Khê (Văn Lý). Texte original difficile à lire et trad. vn. des 4 quyiển retrouvés [Thăng Long, Hải Dương, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ] par Đặng Chu Kinh, revue par Lê Xuân Giáo, Lê Phục Thiện, Đinh Quốc Khánh en 3 vol., Sài Gòn, Văn Hóa Tùng Thư n° 38c.d.e. Nha Văn Hóa PQVKĐTVH XB, 1969. Géographie administrative dans l'état de 1830, avant la grande réforme de 1831, liste des communes.

1993* * LÊ (NGÔ) Cao Lãng. *Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục* (c). Traduction par Đô Thi Hao, Hà Nội, Viện Đông Nam Á, 1977. Et dans NGAOSYVATHN, Mayouri et Pheuiphanh. *Vietnamese Source Materials Concerning the 1827 Conflict between the Court of Siam and the Lao Principalities (Journal of Our Imperial Courts Actions with Regard to the Incident Involving the Kingdom of Ten Thousand Elephants [Lê(Ngô) Cao Lãng : Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục]*. Tokyo, Toyo Bunko, Centre for East Asian Cultural Studies for UNESCO, 2001, 2 vol. I : 180 et 183 p. (to + trad.), II. 207p.

1994* * NGUYỄN PHÚC Đảm (Minh Mạng). *Thánh dụ huấn dịch thập điều, ngự chế diễn nghĩa ca* (c) , 1834/1870 (Amplification en langue nationale par l'empereur Tự Đức, du Saint édit des dix articles d'éducation). Réédition photo. du texte original, trad. vn. et transcrip. avec présentation et notes par Lê Hữu Mục. Sài Gòn, PQVKVH, 1971, 253 et XLVIII p. 16x24

1995* * NGUYỄN PHÚC Đảm (Minh Mạng) "Les bronzes d'art de Minh Mạng", par R. ORBAND. *BAVH*, IV, X-XII 1914, p.255-293. Issus du *Ngự chế minh văn cổ khi đồ* (c) : (50 dessins de 33 objets avec commentaires poétiques et moralisants de Minh Mạng)

1996* * NGUYỄN PHÚC Đảm (Minh Mạng). "Sur un disque sculpté avec inscription de Minh Mạng" *BAVH* II/ 3, VII-IX 1915, p.329- 332. Repro. du dessin et trad. par ORBAND, R.; issu du *MM ngự chế thi sơ tập* (c) , q.5, p.12, texte original sur le dessin, trop petit pour être lisible

1997* * NGUYỄN PHÚC Đảm (Minh Mạng) 'Poésies de Sa Majesté Minh Mạng sur Thuận-an' (c) , présentées et traduits par ORBAND, R. *BAVH* III/ 2, IV-VI 1916, p.141-237(?)

1998* * NGUYỄN PHÚC Đảm, et Miên Tông, [Thiệu Trị, Minh Mạng]. "Une inscription de Thiệu Trị sur un panneau en bronze" présentation et trad. F par A. Bonhomme et Ứng Trình. *BAVH* II/ 2, IV-VI 1915, p.203-209. Extraites de *Thiệu Trị thánh chế thi tập* (c) , et *Chi thiện đường hội tập* (c) de Minh Mạng en 1838

1999* * NGUYỄN PHÚC Miên Tông [Thiệu Trị]. *Chỉ thiện đường hội tập* (c) Extrait traduit par BONHOMME, A et UNG TRÌNH, "Une inscription de Thiệu Trị sur un panneau en bronze". *BAVH* II/ 2, IV-VI 1915, p.203-209 (éloge de ses fils studieux, avec une poésie de Thiệu Trị)

2000* * NGUYỄN PHÚC Miên Tông "Poèmes anacycliques de l'empereur Thiệu Trị" (c) présentés et traduits par P. Daudin avec textes et dispositions originales. *BSEI* XLVII (1972) 1, p.81-104; et XLIX (1974) 2, p.225-252.

2000-2* NGUYỄN PHÚC Miên Tông. *Thần kinh nhị thập cảnh*. Présentation par Phan Thuận An, Phạm Đức Thành Dũng, Phan Thanh Hải, Nguyễn Phước Hải Trung sous le titre *Thơ văn Thiệu Trị*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1997

2001* NGUYỄN Tài Căn. *Tìm hiểu kỹ xảo hồi văn liên hoàn trong bài Vũ Trung Sơn Thủy của Thiệu Trị*. NXB Thuận Hóa, 1998, 450p. 14x21 [palindromes]

2002* NGUYỄN Thu (Bảo). *Lê quý kỷ sự* (c) [entre 1821 et 1855 : Récits de la fin des Lê]. Édition du texte et traduction vn. par Lê Xuân Giáo. Sài Gòn, BVHGDTN, Tủ Sách Viện Khảo Cổ, XXIV, 1974, 107 et 146 p. Et aussi présentation et traduction vn. par Hoa Bằng, Hà Nội, NXBKHXH, 1974, 125p. 13x19

2003* PHAN Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* (c) [1821 : Règlements par matières des dynasties successives du Việt Nam], jusqu'à la fin des Lê. [Le principal ouvrage sur les institutions anciennes] Traduction en vietnamien et édition sans le texte original en 1960-61 à Hà Nội, réédition en 1992, Hà Nội, NXBKHXH en 3 vol. Détails, v. Langlet 1990 (supra n° 233), p.532

2003b* PHAN Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 26-28 (*Lược khảo khoa cử Việt Nam*), trad. et annotés par Long Điền Phạm Tấn Kiệt, Sài Gòn, NXB Thanh Tan, 1969, 115p. 14x21 avec 7 ph. NB

2003c* PHAN Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Traduction en vietnamien et édition avec le texte original à Sài Gòn. Chapitres 13-19 ('quan chức, quốc dụng') par Cao Nãi Quang et Nguyễn Sĩ Giác, Trường Luật Khoa Đại Học, 1957. Puis des autres chapitres par Nguyễn Thọ Dực et autres, PQVKĐTVH, 1971-1974, 5 vol. 16x24. Détails, v. Langlet 1990 (supra n° 233), p.532

2003d* * PHAN Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. [1821 : Règlements par matières des dynasties successives du Việt Nam], jusqu'à la fin des Lê. Traduction en français par Deloustal de certains des 49 q. Détails, v. Langlet 1990 (supra n° 233), p.532

* PHAN Huy Chú. *Hải trình chí lược*. 1833, v. supra n° 1987

2004* TRỊNH Hoài Đức. *Gia định thành thông chí* (c) [1821: Traité de la région de Gia Định]. Édition et trad. vn. par Tu Trai NGUYỄN Tạo, intro. par Nguyễn Đình Diệm p.VII-XIII. Sài Gòn, PQVKVH, Văn Hóa Tùng Thư n° 49,50,51, 1972, en 3 vol. 118 et 155p. to, 111 et 184p., 130 et 150p. 16x24. Et très belle édition par Viện Sử Học : texte original, traduction par Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh revue par Đào Duy Anh dans les années 1960, Trung Tâm KHXHNVQG, NXB Giáo Dục, 1998, p. 1-248 (trad. et index), et 1-537 texte original (17x28)

2004b* * Trad. F. par G. AUBARET, *Histoire et description de la Basse Cochinchine (pays de Gia Dinh)*, traduites pour la première fois, ... Paris, Imprimerie Impériale, 1863, 359p. 18,5x26,5. Annexes : tableaux du gouvernement et du mandarinat, et des circonscriptions administratives, carte par Manen, Vidalin et Héraud dessinée en 1862, voir supra n° 1000

Et supplément n°

VII.6.G. Études sur la littérature (1820 – 1847)

VII.6.H. Observations des étrangers (1820 – 1847)

2006* * BERLAND, H. "Le journal de voyage de George Finlayson (à Siam et à Hué en 1821-1822)" *BSEI* XIV (1939) 1-2, p.9-99 : trad. F.(chirurgien et naturaliste de la mission Crawford)

2007* * BERLAND, H. "Les papiers du docteur Crawford, envoyé au Siam et en Cochinchine par le gouverneur des Indes en 1821" *BSEI* XVI (1941) 4, p.7-134 ; et *BSEI* XXIII (1948) 1 pp.43-71 ?

2008* * CADIÈRE, L. "Les funérailles de Thiệu Trị d'après Mgr. Pellerin". *BAVH* III/ 1, I-III 1916, p.91-103.

CORDIER, H. ... P'an Ting-kouei, voir supra n° 1981

2009* * KARPELÈS, S. "Note relative à des documents inédits sur le Dictionnaire Latin-Annamite de Mgr. Taberd, imprimé au Bengale (1836-1840)", trad. de l'anglais par Berland *BSEI* XXIII (1948) 1, p.73-77, 1 pl. ht.

2010* * MALLERET, L. "Note sur les Dictionnaires de Mgr. Taberd publiés au Bengale en 1838" *BSEI* XXIII (1948) 1, p.81-88

2011* * MICHE, Mgr. "Description de la ville de Hué" (Lettre à Mgr. Cuénot, vicaire apostolique de Cochinchine occidentale le 28/9/1842, signée "prisonnier") *Annales de l'Extrême Orient* XII (1889) IIe sem. p.171-179. Vue dépréciante

2012* * SALLES, A. "Le mémoire sur la Cochinchine de JB Chaigneau" *BAVH* X/ 2, IV-VI 1923, p.253-283

2013* * TABERD, JB. "Tabula geographica imperii annamitici ab auctore dictionarii latino-anamitici disposita". Extrait du *Journal de la Société Asiatique du Bengale*, tome VI, avec supplément tome VII, 1838. Carte intéressante mais avec nombreuses erreurs. Voir aussi Malleret, supra n° 2010

Et supplément n°

VII.7. 1848-1885. L'ETAT VIETNAMIEN PERTURBÉ PAR LES INVASIONS ÉTRANGÈRES

VII.7.A. Vues d'ensemble (histoire coloniale, voir infra n° 2065 sq.)

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên* IV, V, 1894, 1902. V. supra n° 246

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam nhất thống chí*, 1882, v. infra n° 2135

2014* ĐINH Xuân Lâm (cb), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lê. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, II (1858-1945). Hà Nội, NXB Giáo Dục, 1998, 383p., 33 photos NB médiocrement reproduites (Voir n° 127-6).

2015* NGUYỄN Khánh Toàn (cb) *Lịch sử Việt Nam*, tập II: *Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến 1945*. (de la 2e moitié du XIXe...) Hà-nội, NXBKHXH, 1985, 363p. 18x25,5

2016* PHAN Khoang. *Việt Nam Pháp thuộc sử* Sài Gòn, Khai Trí, 1961, 487p.

2017* * TSUBOI, Yoshiharu. *L'empire vietnamien face à la France et à la Chine (1847-1885)*. Paris, L'Harmattan, 1987, 291p. 13,5x21,5. Annexe : reprod. en texte original de l'appel des lettrés (văn thân) du Nghệ-an à la résistance en 1874 (p.275-277).

2017b* TSUBOI, Yoshiharu. Trad. vn. par Nguyễn Đình Đầu, préface de Trần Văn Giàu : *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và trung Hoa 1847-1885* (avec en plus le texte original en caractères chinois de l'appel des lettrés *Hịch văn thân*), tp. HCM, NXB Trẻ, 1999, 382p. 14x20

Et supplément n°

VII.7.B. Biographies (1848 - 1885) par ordre alphabétique des personnes concernées (Voir aussi supra VII.2.B et VII.4.A, n° 1688 et 1885 sq.)

2018* HUỖNH Mẫn Đạt [1807-1883] par NHẤT Tâm. Saigon, Tân Việt, 1956, p.1-18
14x21

2019* HUỖNH Mẫn Đạt , par NGÔ Ngọc Đồng, avec suppl. sur Huỳnh Thúc Mạ (2p.) . Sài Gòn, NXB Công Quynh, 1970, 87p. 14x21. Textes

2020* Phan Văn Trị [1830-1910] par Nhật Tâm. Sài Gòn, Tân Việt, 1956, 75 p. 14x21, dont textes, et suppl. sur Học Lạc et Nhiêu Tâm.

2021* *Tôn-thất Thuyết*, par ĐINH Xuân Lâm, NGUYỄN Văn Khánh. "Vai trò Tôn-thất Thuyết trong lịch sử dân tộc". NCLS, n° 225, VI 1985, pp.11-15

2022* *Tôn thất Thuyết* [1839-1913] par Đinh Xuân Lâm, Phạm Đình Nhân, Doãn Đoan Trinh et autres. *Tôn thất Thuyết 1839-1913*. Hà Nội, Trung Tâm UNESCO Thông Tin Tự Liệu Lịch Sử và Văn Hóa VN, 1998, 351p. dont le poème '*Thất thủ kinh đô*' en 1850 vers.

2023* * *Trương Vĩnh Ký*. 'Rapport à l'amiral par l'entremise de M. Regnault de Premesnil, chef d'État Major' (Saigon 28.4.1876) cité par J. BOUCHOT, "Un savant et

un patriote cochinchinois, Petrus Trương Vĩnh Ký". Saigon, Imp. Nguyễn Văn Cua, 3e éd., 1927, p.34-41

2024* * *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)*, par MADELIN Anne : *Petrus Trương Vĩnh Ký, un lettré cochinchinois entre deux cultures*. (mémoire de maîtrise ss di. P. Brocheux, Univ. Paris 7, GHSS, 9/1995 ; 191p., biblio, doc. en annexes)

2025* *Trương Vĩnh Ký*, par NGUYỄN Văn Trần. *TVK, con người và sự thật* Tp. Hồ Chí Minh XB, 1993, 274p.

2026* *Trương Vĩnh Ký*. Par KHÔNG Xuân Thu. Sài Gòn, Tân Việt, 1958, 148p. 14x21

Et supplément n°

VII.7.C. (1848-1885) Institutions, vie politique, ordre public

2027* * BUI Quang Tung. "La succession de Thiệu Trị" *BSEI* XLII (1967) 1-2, p.23-175 ; avec documents en annexes p.107-169 : testament de Thiệu Trị (traduction française du temps) ; notification de l'avènement de Tự Đức (id.) ; récit par des missionnaires, de l'investiture de TĐ par l'ambassade chinoise ; tentative de coup d'état du prince Hồng Tập en 1864 (id.) ; manifestation contestataire des lettrés en 1864 (id.) ; texte du *Trung nghĩa ca* par Đoàn Hữu Trưng, 502 vers transcrits en écriture nouvelle sans trad. française.; photo. du décret ordonnant l'exécution de la famille de Hồng Bảo en 1866 ; reprod. de la proclamation de TĐ aux ouvriers de son mausolée en 1866, et copie du texte de la stèle autobiographique du mausolée, sans trad. française [pour une trad., v. supra n° 1874]; 3 pl. ph., bibliographie.

2028* ĐẶNG Huy Vận, CHƯƠNG Thâu. *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*. Hà Nội, Tủ sách trường Đại Học Tổng Hợp, NXB Giáo Dục, 1961, 242p. 13x19, avec 6 textes de NTT en annexe.

2029* ĐẶNG Huy Vận. "Cuộc khởi nghĩa năm Giáp Tuất 1874". *NCLS*, n° 75

2030* ĐỖ Bang. "Tình hình triều đình Huế trước vụ biến 1885". *NCLS* n° 224, IX-X 1985, p.74-76

2031* HOA BẰNG. "Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn (1854-1856)". *NCLS*, n° 121, IV 1969, p.27-40.

2032* * LE MARCHANT DE TRIGON, H. "L'intronisation du roi Ham Nghi" *BAVH* IV/2 (4-6 1917) p.77-88

2033* * LURO, E. *Cours d'administration annamite*. Sài Gòn, lithographié in 40, 1874. Deuxième tirage en 1905

2034* * LURO, E. Le pays d'annam. *Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites*. Paris, Leroux, 1878 (252p. in 8°, 1 c.) [INALCO AH II 16 A 27021] ?

2035* * MICHEL. *Recueil des principales ordonnances ...* V. Supra n° 1733

2036* NGUYỄN Phan Quang, LÊ Hữu Phước. *Khởi nghĩa Trương Định* [L'insurrection de TĐ]. NXB thành phố Hồ Chí Minh 1989, 245p. 13x19. Bibliographie

2037* * NGUYỄN Thế Anh. "Traditionnalisme et réformisme à la cour de Hué dans la seconde moitié du XIXe siècle", p.111-123 ; dans *Histoire de l'Asie du Sud-Est (révoltes, réformes, révolutions)*, textes réunis par P. Brocheux, PU Lille, 1981, 280p.

2038* * NGUYỄN Thế Anh. "Monarchie confucéenne et défi occidental : le cas du Viet Nam à partir de 1874" p.147-163, dans Mizoguchi et Vandermeersch, *Confucianisme et sociétés asiatiques*, L'Harmattan / Sophia University, 1991, 192p. 16x24.

2039* * NGUYỄN Thế Anh 'La conception du bon gouvernement au Viet Nam au XIXe siècle à travers une composition au concours du palais en 1865' (p. 157-188) dans NTA et A. Forest, *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoise*, L'Harmattan, 1995

* NGUYỄN Tử Vân. *Vũ man tập lục thư* (1871)[Soumission de montagnards au Quảng Ngãi]. Voir infra n° 2132

2040* PHẠM Đình Tân (cb) 'Nguyễn Trường Tộ với tư tưởng thời đại ta. Sài Gòn', *Văn Đàn*, 1973, 84p. 21x27. (dont trad vn. de 'Tế cấp bát điều' par Nguyễn Nam Ninh, revue par Lê Hữu Mục). Pour les idées de NTT, v. aussi n° 2028, 2113

2041* * SCHREINER, A. *Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*. Sài Gòn, 1900-1902, 3 vol., 340, 324 et 322p. (doit beaucoup à Luro)

2042* * TSUBOI, Y. "Politique et confucianisme dans le Viet Nam du XIXe siècle. Le cas de l'empereur Tự Đức, 1847-1883", p.129-146, dans Mizoguchi et Vandermeersch, *Confucianisme et sociétés asiatiques*, L'Harmattan / Sophia University, 1991, 192p.

Et supplément n°

VII.7.D. Vie économique et sociale (1848-1885)

2043* * DURWELL, G. "Les colonies militaires dans la Basse Cochinchine" *BSEI As.*, n.36 (1898), p.3-30. Avec bibliographie et documents traduits, de 1857, 1858, 1868,...

2044* HÀ Mai Phương. *Hoạt Động của bộ Công dưới đời vua Tự Đức qua các châu bản nhà Nguyễn* [Les activités du ministère des Travaux Publics, par l'étude des archives...] Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Tủ Sách Sử Học, 1974, 264p. (présentation des documents *châu bản*, organisation du ministère, textes traduits et annotés de 79 pièces)

2045* * NGUYỄN Thế Anh. "La réforme de l'impôt foncier de 1875 au Việt Nam" *BEFEO LXXVIII* 1991, p.287-296

Et supplément n°

VII.7.E.1. Questions frontalières, relations extérieures, défense nationale (1848-1885)

(Histoire coloniale particulièrement, v. infra n° 2065 sq.)

2046* * CADIÈRE, L. "Comment l'empereur de Chine conféra l'investiture à Tự Đức" (d'après Mgr. Pellerin) *BAVH* III/3 (7-9 1916) p.297-307

2047* * CAO Huy Thuần. *Christianisme et colonialisme, 1857-1914*. (Thèse). CR fv. par Nguyễn Hữu Đăng, BEFEO LIX (1972), p.333-339. V. Supra n° 1757

2048* * DELVAUX, A. "L'ambassade de Phan Thanh Gian en 1863" *BAVH* XIII/1 (1926 1-2) p.69-80.

2049* * DEVERIA, G. 'Tribut annamite' (1877). *T'oung Pao* XIV/ 4, X 1913 p.483-485. (traduction de 2 lettres publiées dans la *Gazette de Pékin* concernant cette ambassade, du vice roi du Hou Kouang, Li Han Tchong, à l'aller ; du gouverneur du Kouang si, Tou Tsong Ing au retour)

2050* * 'Le Ménam et le pays d'entre le haut Mékong et le Fleuve Rouge (croquis fait à la suite de reconnaissances effectuées de 1883 à 1885 par ordre du gouvernement siamois' (1/300.000 ?). *Bull. de la Soc. de Géo. Commerciale de Paris*, 14^e année, 1886-87, tome IX, p.238-239 [BU Caen P.2912]

2051* * Mac ALEAVY. *Black Flags in Viet Nam: The Story of a Chinese Intervention. The Tonkin War of 1884-1885*. New York, Mac Millan Cy, 1968, 296p., ill., cartes. [CR JAS XXVIII/2 (1969)] non sans erreurs mais utile pour les relations entre la France et la Chine

2052* * NGÔ Đình Diệm. "L'ambassade de Phan Thanh Giản (1863-1864)" *BAVH* VI/1bis-2 (?) (4-6 1919) p.161-216. Suites par TRẦN Xuân Toàn et NGUYỄN Đình Hoe, *BAVH* VIII/3 (7-9 1921) p.147-187, et VIII/4 (10-12 1921), p.243-281.

2053* * NGÔ Đình Khôi. "L'ambassade chinoise qui conféra l'investiture à Tự Đức" (Traduction de document) *BAVH* III/3 (7-9 1916) p.309-314

2054* * *Ngũ man phong thổ ký* (c). Traduction de cet ouvrage d'un fonctionnaire au Nghệ An sous le règne Tự Đức, par LÊ Nguyên Trung (et en français par Hồ Đắc Khải ?) : 'Chez les Man de la Haute Région', dans *Rv. Indo*. V-VI 1917, p.411-433. (monographies des 5 préfectures *phủ* sous protectorat vietnamiens Trần Ninh, Trần Tĩnh, Trần Định, Trần Biên, Lạc Biên). Caractères chinois pour les noms propres et techniques

2055* NGUYỄN Đình Giản. "Giới thiệu hai bài : thăm đảo Xây Lan (Ceylan) của Phạm Phú Thứ" *NCLS* n° 228 (5-6. 1986), p.76-78

2056* NGUYỄN Sinh Duy. *Phong trào nghĩa hội Quảng Nam*. NXB Đà Nẵng, 1998, 375p. 13x19 (préface 1983) Edi. Revue et corrigée

2057* *Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường*. Kỷ yếu hội nghị khoa học, Trường Đại Học Sư Phạm tp. HCM, 16.6.1996, 216p. 20,5x29

2058* OSBORNE, M. *Cochinchina and Cambodia under the French : rule and response (1859-1905)*. Cornell University Press

2059* * PEYSSONNAUX, H. "Journal de l'ambassade envoyée en France et en Espagne par Sa Majesté TỰ ĐỨC (VIII/1877-IX/1878)" *BAVH* VII/4 (10-11 1920) p.407-443

2060* * PEYSSONNAUX, H. et BUI Văn Cung. "Le traité de 1874 : journal du secrétaire de l'ambassade annamite" *BAVH* VII/3 (7-9 1920) p.365-384

2061* * SALMON, Cl., TẠ Trọng Hiệp. "L'émissaire Cao Bá Quát (1809-1854) et sa prise de conscience des contrées méridionales." *BEFEO* n.81, 1994, p.125-149, avec carte des environs de Batavia, poèmes sur les pays d'Asie du Sud-Est et sur les Européens ; biographie tirée du *Đại Nam liệt truyện* (c) II. 46 14b-16a ; liste des noms propres en caractères chinois.

2062* * TẠ Trọng Hiệp. 'Le journal de l'ambassade de Phan Thanh Giản en France (4.7.1863-18.4.1864)', p.335-366, dans *Récits de voyages des Asiatiques...*, Actes du colloque EFEO-EHESS de XII.1994, édités par Cl. Salmon, EFEO, Etudes Thématiques 5, 1996, 438p. 27x18. Repro. de la photo de l'audience de PTG devant Napoléon III le 5.11.63, du BAVH 1926, p.80.

2063* * VÕ Đức Hạnh, E. *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Viet Nam de 1851 à 1870*. (Thèse Univ. Strasbourg II, 1970) Lille, Service de Reproduction des Thèses, Univ. Lille III, 1975, 3 tomes en 2 vol., (I. Texte 410p.; II et III. Documents 364 et 118.) 15,5x23,5

2064* * VÕ Đức Hạnh, E. *La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Viet Nam de 1870 à 1886*. Berne, Francfort, Paris, Publications Universitaires Européennes, série 31, Sciences Politiques, vol. 186, 1992, 4 tomes en 2 vol., 1566p. (I.Texte ; II. Notes ; III. Documents avec 10p. d'ill. dont 2 de cartes du Centre et du Sud, annotés manuscrits ; IV. Index) 15,5x22,5

Et supplément n°

VII.7.E.2. Histoire coloniale (1848-1885)

2065* * "Affaires du Tonkin", avec correspondances diplomatiques et une curieuse carte du pays bien mal connu. *Annales de l'Extrême Orient* VI (VII.1883-VI.1884), p.136-148

2066* * BALÉZEAUX, E. "Lettres de l'enseigne de vaisseau Édouard Balézeaux, sur l'expédition de la Cochinchine (1860-1861)" *BSEI* XI (1936) 2, p.33-52, avec 2 croquis des défenses de Sài Gòn

2067* * BATAILLE. *Recueil de la législation et de la réglementation de la Cochinchine au 1er janvier 1880*. Sài Gòn 1880

2068* * BATTISTI, M. *La marine de Napoléon III*. Thèse de doctorat, Univ. de Savoie, 1997 (?). Voir Service Historique de la Marine, Vincennes. (2 vol. 1250p., 133 tableaux, 87 fig.

- 2069* * BAUDRIT, A. "Correspondance de Savin de Larclause officier de marine, concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine, et les premières années de la Cochinchine française (1858-1866)" *BSEI* XIV (1939) 3-4, p.9-245, XIII pl. dont plans
- 2070* * BENOIT D'AZY, A. "Documents pour servir à l'histoire de la Cochinchine Française (1859-1865)" *BSEI* III (1928) 1, p.23-48
- 2071* * BISING, JA. *The Admiral's Government : A History of the Naval Colony that was French Cochinchina, 1862-1879*. New-York Univ., Ph-D 1972, 256p.
- 2072* * BOUCHOT, J. "Documents sur le vieux Saigon" *BSEI* II (1927) 1, p.27-33 (rapport de l'amiral Charner sur la bataille de Ki-hoa en 1861
- 2073* * BOUDET, P. "Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire. Le traité de 1864 entre la France et l'Annam" *BSEI* XXII (1947) 3-4, p.17-74
- 2074* * CHASSIGNEUX, E. "L'Indochine" dans *Histoire des colonies* V supra n° 347
- 2075* * CORDIER, H. " La politique coloniale de la France au début du IIe empire (Indochine 1852-1858). *T'oung Pao* 1909 (I p.17-70, II p.183-198, III. p.306-339, V p.666-697), 1910 (III p.351-390, IV p.419-456, V pp.567-582), 1911 (I p.38-52)
- 2076* * 'Décret portant organisation de la justice dans les possessions françaises en Cochinchine, 25.7.1864'. *Bull. Officiel de la Marine*, 1864 n° 6. Et renvoie à un décret du 10.1.63
- 2077* * DE LA GRANDIÈRE, B (médecin sur "La Sône"). *Les ports de l'Extrême Orient. Souvenirs de campagne 1858-1860*. L'Harmattan, Société Française d' Histoire d'Outre Mer, Biblio. d'Histoire d'Outre Mer, Textes et Documents, 1994, 188p. (Présentation par P. Brocheux ; Saigon, Tourane, récit de la prise de Saigon)
- 2078* * DELBOVE, P. "Notes pour servir à l'histoire médicale de la campagne de Tourane (1858-1859). *BSEI* XXII (1947) 3-4, p.97-108, 3 tableaux, 1 carte
- 2079* * DELVAUX, A. "La légation de France et ses premiers titulaires". *BAVH* III/ 1, I-III 1916, p.25-76.
- 2080* * DESPIERRES, R. "Extraits de lettres de Marie, Joseph Gaston Robert Vasselle, commis rédacteur de première classe à Hà Nội, 1883-1884" *BSEI* XXIV (1949) 2, p.55-86
- 2081* * DESTELAN, P. *Annam et Tonkin (Notes de voyage d'un marin)*. Paris, Ollendorf, 1892, 320p., 1 carte, 2 croquis. (vers 1885)
- 2082* * DUPUIS, J. *L'ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les évènements du Tonkin (1872-1873)*. Paris, 1879. Et *Les origines de la question du Tonkin*, Paris, 1896.
- 2083* * DURWELL, G. "Note historique sur la conquête des provinces de la Basse Cochinchine" *BSEI* As., n° 44 (1902 /2) p.43-60; et n° 45-46 (1903) p.67-82 (chronique de 9 /1858 à 6 /1862 ; suite ailleurs?)

- 2084* * ESQUER (président de la commission de rédaction du Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine). *La Cochinchine en 1878*. Paris, Challamel, 1878, 350p. pour l'exposition universelle de Paris, 1878.
- 2085* * GANIAGE, J. *L'expansion coloniale de la France sous la Troisième République (1871-1914)*. Paris, Payot, 1968, 434p.
- 2086* * GARNIER, F. *Note sur l'exploration du cours de Cambodge par une commission scientifique française*, 1869, 44p. in 8°, 1 carte ht.
- 2087* * GOMANE, JP. *L'exploration du Mékong, la mission Doudart de Lagrée – Francis Garnier (1866-68)*. L'Harmattan, 1994, 228p. (sans carte)
- 2088* * HÉDUY, Ph. *Histoire de l'Indochine* (album de photos) (I. La conquête, 1624-1885 ; II. Le destin, 1885-1945 ; III. La guerre d'Indochine, 1945-1954). SPL, 1983)
- 2089* * HUAN Lai Cho. *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Sài Gòn, Portail, 1938, 239p. [SEI V. 89]
- 2090* * LÊ Thanh Cảnh. "Notes pour servir à l'établissement du protectorat français en Annam". *BAVH* XVI, I 1929, p.39-51 ; et XIX, II 1932, p.219-246
- 2091* * LAFFONT, E. et FONSSAGRIVE, JB. *Répertoire alphabétique de législation et de réglementation de la Cochinchine arrêté au premier janvier 1889*. Paris, A. ROUSSEAU, 1890, au moins 5 vol.
- 2092* * LECOMTE *L'armée française au Tonkin. Guet-apens de Bac-lé*. Paris, Berger-Levrault, 1890, in 16, VI et 211p., 2 c.
- 2093* * L'HOMME, HF. *Le gouvernement des amiraux en Cochinchine*. Paris, 1901
- 2094* * MARQUET, J et NOREL, J. "Le drame tonkinois (1873-1874)" *BSEI* XI (1936) 1, p.11-199, avec 5 photos dont environs de Hà Nội ; *BSEI* XII (1937) 3-4, p.1-204, 3 cartes ou plans (2 études d'après des documents inédits)
- 2095* * MASSON, A. *Correspondance politique du Commandant Rivière, 1882-1883'*. Paris-Hanoi, 1933
- 2096* * NIOLLET Dominique. *L'épopée des douaniers en Indochine, 1874-1954*. Edi Kailash, 1998, 666p.
- 2097* * PALLU de la Barrière, L. *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*. Paris, Hachette, 1864 ; rééd. Berger-Levrault 1888.
- 2098* * PATENÔTRE, J. *Souvenirs d'un diplomate. Voyages d'autrefois*. Paris, L'Édition Moderne - Librairie Ambert, date?, 2 vol. Vol. II, chap. 25 (pp.87-124) : récit de la mission à Hué pour la signature du traité de protectorat et la fonte du sceau donné par l'empereur de Chine ; ill : empreinte du sceau en chinois et en mandchou

2099* PHẠM Cao Dương. *Vấn đề xử án ở Nam Kỳ dưới thời các đô đốc người Pháp (1861-1879)* [La justice en Cochinchine sous les amiraux français] Sài Gòn, Khoa Học Nhân Văn, Travaux de la Section des Sciences Humaines du CNRS, I (1973), p.147-160

2100* * PINTO, R. "Les assemblées des villages convoquées par l'Amiral Ohier (Une consultation des communautés rurales de Cochinchine en 1869)". *BSEI* XIX (1944) p.9-55, 4 pl. ht.

2101* * PUYPEROUX, Général (éd.). *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours*. Hà Nội - Hải Phòng, 1922 (époque de la conquête, cartes et plans de villes, dont Hà Nội en 1873)

* RIVIERE, cdt. : v. Masson

2102* * ROMANET DU CAILLAUD, F. *Histoire de l'intervention française au Tonkin de 1872 à 1874*. Paris, Challamel, 1880, 470p. avec carte administrative de la frontière chinoise au Bồ Chính, selon les informations qu'il a pu recueillir

2103* * THOMAZI, A. *La conquête de l'Indochine*. Paris 1934. Croquis. Évènements.

2104* * TUCK, P. *French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam, 1857-1914*. Liverpool Univ. Press, 1987, 352p. 15x21

2105* * 'Traité de Hué' (Harmand 25.8.1883) *Annales de l'Extrême Orient* VI (VII.1883-VI.1884), p.148-151

2106* * VALETTE, J. *Les relations politiques entre la France et le Viet Nam entre 1863 et 1874*. Thèse de doctorat, Poitiers, 1969. A utilisé des documents du Ministre des Affaires Etrangères

2107* * VALETTE, J. "L'expédition de Francis Garnier au Tonkin" *Revue d'Hist. Mod. et Contemp.*, XVI (IV-VI 1969), p.189-220

2108* * VIAL, J. *Histoire abrégée des campagnes modernes*. Tome 2. Paris, L. Baudoin, 1894 (2^e édi.), 408p., 122 cartes. Ex : Tonkin p.379-388

2109* * VIAL, P. *Nos premières années au Tonkin...* v. infra n. 1135

2110* * VIAL, P. *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*. Paris, Challamel aîné, 1874, 2 vol. 380 et 284p. 12x18, avec 1 carte HT (vol II) issue de Manen, Vidalin, ... et lignes télégraphiques.

2111* * VIDIL, cdt. "Étude sur la marine française au Tonkin, de Rivière à Courbet" *BSEI* VI (1931) 1-2, p.11-148 (de 4/82 à 5/84)

** ZINOMAN, v. n° 2247-3

Et supplément n°

VII.7.F. Vie culturelle (1848 - 1885)

2112* * BUREL, Laurent. 'La paroisse vietnamienne au XIXe siècle, un compromis entre commune traditionnelle et modernité' *Péninsule*, 29e année, n.36 (1998), p.31-54, 2 ill.

2113* CAO Xuân Huy 1900-1983 (Nguyễn Huệ Chi soạn, chú, giới thiệu) "Tur tưởng Việt Nam dưới thời Tự Đức" (p.195-280), "Chủ thuyết canh tân của Nguyễn Trường Tộ" (p.281-394) dans *Tư tưởng phương Đông. Gợi những điểm nhìn tham chiếu*. NXB Văn Học, 1995, 790p. 13x19

2114* * NGUYỄN Thế Anh. "Monarchie confucéenne et défi occidental..." V. Supra n° 2038

2115* * NGUYỄN Thế Anh "La conception du bon gouvernement au Viet Nam au XIXe siècle à travers une composition au concours du Palais de 1865" p.157-188, dans NGUYỄN Thế Anh, FOREST, A. *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoise*, L'Harmattan, 1995, 252p. 16x24

2116* * NGUYỄN Tung. 'Champ idéologique, vision confucéenne du monde et comportement des lettrés vietnamiens devant l'invasion française'. *CEV* 1 (1974), 14-22

2117* * OSBORNE, Milton E. "Truong Vinh Ky and Phan Thanh Gian : The Problem of a Nationalist Interpretation of 19th Century Vietnamese History" *JAS* XXX/1 (Nov. 1970) p.81-94

2118* * WOODSIDE, A.B. *Conceptions of Change ...* V. Supra n° 1779

Et supplément n°

VII.7.G. Littérature : textes (1848 - 1885)

2119* * ĐẶNG Xuân Bảng. (c) *Tuyên Quang tỉnh phú'*, 1861. (Description de la province de TQ, en prose rythmée). Traduction annotée du chinois au français, avec reproduction de la carte, par Bonifacy, dans *Rv. Indo*, XXV (1922) Ile s. p.135-192, 403-404 et carte ; XXVI (1923) Ier s. p.97-126.

2120* ĐẶNG Xuân Bảng. *Sử học bị khảo (Thiên văn khảo, Địa lý khảo, Quan chế khảo)* (c) Trad. vn. par Đỗ Mộng Khương révisée par Đỗ Ngọc Toại, Ngô Thế Long ; intro par Tạ Ngọc Liên. Hà Nội, VSH, NXBKVHTT, 1997, 687p. 14,5x20,5, index

2121* HỒ Ngu Thụy (Cư Xuyên). *Tam khôi bị lục* (c) [1860. Biographies des 157 docteurs des 3 premières catégories, des Trần aux Lê restaurés, y compris les docteurs des Mạc], préface de Nguyễn Văn Giao (Đạm Như) en 1860. Présentation par Bửu Cầm, trad. vn. par Nguyễn Hữu Tùng, Sài Gòn, BGD, Trung Tâm Học Liệu, 1968, 131p. 15x21

2122* LÊ Ngô Cát, PHẠM Đình Toái. *Đại Nam quốc sử diễn ca* (n) (1870). [Développement versifié de l'histoire du ĐN]. (en chữ nôm). Transcription et édition avec notes et présentation p.1-35 par Hoàng Xuân Hãn, Sài Gòn, Trường Thi XB, 1956, 230p. 14x20,5. Et par Đình Xuân Lâm et Chu Thiên, Hà-nội, NXB Văn Học, 1966. Et par Lam Giang, à Sài Gòn, Tân Việt, 1974 avec généalogie des Lê, 292p. 14x21

2123* NGUYỄN Đình Chiểu (Đồ Chiểu, 1822-1888) *Lục Vân Tiên* (n) " sửa theo bản của cụ Trương Vĩnh Ký phát hành năm 1889 - gồm có 21 đoạn, 2076 câu " par NGUYỄN Thanh Tâm à Sài Gòn, Tân Việt, 1951, 165p. 14x21. Infra n° 2125

2124* NGUYỄN Đình Chiểu *Dương từ hà mậu* (n) (*tác phẩm chưa hề xuất bản*), [1724 distiques] par PHAN Văn Hùm. Sài Gòn, Tân Việt, 1964, 168p. 14x21

2125* NGUYỄN Đình Chiểu *Lục Vân Tiên ca diễn* (n) [Chant de LVT]. Grand roman poétique (plus de 2000 vers 6-8) en langue nationale, quasi autobiographique écrit après 1848. Riche en péripéties et destiné à entretenir la flamme du patriotisme et le respect de la morale confucéenne, il a connu un grand succès, et a d'ailleurs été bientôt édité à Sài Gòn en nouvelle écriture (quốc ngữ).

2125b* NGUYỄN Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên* (n) Présentation (anonyme) des textes d'origine, texte original (chữ nôm) et transcription en "quốc ngữ", à Sài Gòn, PQVKĐTVH, 1973, 172 + 112p. 13x19

2125c* NGUYỄN Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên* (n). selon l'édition en quốc ngữ par Trương Vĩnh Ký en 1889 (21 sections, 2076 vers). Transcription avec nombreuses notes. Sài Gòn, Tân Việt, 4^e édi. 1968 (?), 165p. 1,5x21. Biographie par Phan Văn Hùm. Supra n° 2123

2125d* NGUYỄN Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên*. (n) Texte en "quốc ngữ" présenté par Bảo Đình Giang. Bến-tre, Ty Văn Hóa và Thông Tin, 1982, 138p. 13x19, 4 ph. NB doc. Liste des éditions successives, dont 7 en traductions françaises ou bilingues

2125e* * *Lục Vân Tiên ca diễn*. Texte en caractères, transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, Leroux, 1883

2126* NGUYỄN Đình Chiểu. par VÕ Văn Dung, *Đồ Chiểu chiến sĩ*. Sài Gòn, Diễn Gia XB, 1971, 72p. 14x21, avec 11p. de textes. Biographie et chronologie

2127* NGUYỄN Đình Chiểu. (c?) (n) *Thơ văn* [Poésies, dont le texte de *Lục Vân Tiên* p. 31-206]. Hà Nội, NXB Văn Học par Bảo Đình Giang, Vũ Đình Liên, Nguyễn Sỹ Lâm, 2e édi. 1971, 527p. 13x19

2128* NGUYỄN Đình Chiểu. (nôm et chinois ?) *Thơ văn yêu nước chống Pháp*. Ty VHTT Bến Tre XB, 1982, 225p. 13x19. généalogie en annexe.

2129* NGUYỄN PHÚC Hồng Nhậm (Tự Đức). *Thánh dụ huân dịch thập điều, ngự chế diễn nghĩa ca* (c) 1870. v. supra n° 1994

2130* NGUYỄN PHÚC Hồng Nhậm *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* (chinois et nôm) [Explication impériale pour l'étude du vocabulaire, correspondance des caractères chinois et démotiques], vers 1870, imprimé en 1896. Réédi. par Chen Ching Ho, Hong-kong, Chinese University, 1971, 1 vol., 404p. Réédition avec intro. et transcriptions de 5 des 13 chapitres par Nguyễn Hữu Quỳnh à Sài Gòn, PQVKVH, 1 vol. 141+109p., 1971 ; elle-même rééditée à Huế, NXB Thuận Hóa, 1996. Voir infra n° 2138b

* NGUYỄN PHÚC Hồng Nhậm *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập*. V. infra n° 2138

2131* NGUYỄN PHÚC Miên Trinh (Tuy Lí vương). [avec Miên Thâm] *Thương Sơn thi tập* (c) [Recueil de poésies de TS]. Intro. transcription et traduction annotée par Nguyễn Phúc Ứng Trinh et Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng. Huế Sài Gòn, 1970, 344p. 15x20,5

2132* NGUYỄN Từ Vân (Ôn Khê). *Vũ (Phủ) man tập lục thư* (1871). Révisé et imprimé en 1898 avec des préfaces de Hoàng Cao Khải, Trương Quang Đản et Cao Xuân Dục. Texte original et traduction en vietnamien annotée par Nguyễn Đức Cung (Nhật Phong) en 1998, NXB Nhật Lệ, Philadelphie, Penn. (USA), en 427p. 15x23. [Monographie locale à l'occasion de sa mission de pacification des montagnards Đá Vách au Quảng Ngãi en 1863]. Index alphabétique des noms propres et bibliographie, notamment des travaux français sur cet ouvrage]

2133* NGUYỄN Văn Siêu [Phương Đình]. *Phương Đình dư địa chí* (c) (1862). [Traité de géographie de PĐ]. Traduction vn. par Ngô Mạnh Nghinh. Sài Gòn, Tự Do, 1960, 280p. 15x21. Et Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt dư toàn biên*, trad. Tổ biên dịch VSH, Hà Nội, NXBVH, 1997, 576p.. Pas de textes originaux, mais index dans le second. Réédition en 2001 NXB VHTT ?

* * PHAN Thanh Giản (cb) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (c) 1860/1884 [Texte et commentaire du miroir complet de l'histoire viet, version impériale], v. ci-dessus n° 245

2134* PHAN Thúc Trục. *Quốc sử dị biên*, 1847-1851 (c) [Composition à partir des restes des documents utilisés pour l'histoire officielle]. Édition complète à Hong-kong par Chen Ching Ho en 1965. Édition partielle (3 premiers chapitres sur Gia Long), avec trad. vn. à Sài Gòn par Lê Xuân Giáo en 1973 : v. supra n° 233, I p. 532

* Quốc Sử Quán. *Đại Nam thực lục chính biên*, I (Gia Long), II (Minh Mạng), III (Thiệu Trị) : (1848, 1861, 1877), v. supra n° 246

2135* Quốc Sử Quán. *Đại Nam nhất thống chí* (c) [Encyclopédie géographique, économique, sociale et culturelle du ĐN, par provinces], ébauche acceptée en 1882 sauf quelques retouches, peut-être perdue dans la bataille de Huế en 1885, puis partiellement reconstituée et éditée (provinces du Centre restant sous administration directe vietnamienne) en 1910 par Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán. Mise en oeuvre, caractères, détails, éditions, v. supra n° 233 Langlet 1990, p.512-514, 593.

2135b* Quốc Sử Quán. *Đại Nam nhất thống chí*. Texte complet reconstitué et traduit en vietnamien par Phạm Trọng Điềm et autres, Hà Nội, Viện Sử Học, NXB KHXH, 5 vol., 1969-1971. Ni cartes ni texte original, mais index très développés ; réédition : Thuận-hóa 1992

2135c* Quốc Sử Quán. *Đại Nam nhất thống chí*. Texte complet reconstitué et traduit en vietnamien par NGUYỄN Tạo et autres à Sài Gòn, Nha Văn Hóa, BQGGD, Văn Hóa Tùng Thư vol. 6-42 (1959-1970), généralement avec textes originaux parfois difficile à lire. Et réédition améliorée des 6 provinces du Sud, avec to., 3 vol en 1973

2136* Quốc Sử Quán. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (c) [Répertoire impérial des institutions et règlements du Đại Nam, (1802 à 1851)], 1855. Énorme ouvrage rédigé

sous la présidence de 3 frères de Thiệu Trị, par Vũ Xuân Cẩn, Trương Đăng Quế, Hà Duy Phiên, Đặng Văn Thiêm, Lâm Duy Tiếp, Phan Thanh Giản.

- Mise en oeuvre, caractères, détails des éditions, v. supra n° 233 Langlet 1990,

2136b* Quốc Sử Quán. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* Trad. à Sài Gòn (to, transcrip. et trad.) d'une partie de la section du ministère des Rites (Lễ bộ) : § 128-131 *Bang giao* [Relations avec la Chine] par Tô Nam Nguyễn Đình Diệm et Bửu Cầm, PQVKĐTVH, Tủ sách VKC XVI, 1968, 379p. ; et § 132-136 *Nhu viễn* [relation avec les voisins] par Tạ Quang Phát et Bửu Cầm, Sài Gòn, Tủ Sách Viện Khảo Cổ n° X (1965) et XIII (1966), 285 et 295p.

2136c* Quốc Sử Quán. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* Trad. vn. complète par Trần Huy Hân, Nguyễn Thế Đạt, sous la responsabilité de l'Institut d'Histoire de Hà Nội, éditée à Thuận Hóa, 1993, 15 vol (6759p.). Sans texte original

2136d* * Traduction annotée en français par P. Langlet et Quach Thanh Tâm de la section *điền bạ* [registres fonciers], q.39, p.1a-7a, dans 'Introduction à l'étude des anciens cadastres du Việt Nam', *Péninsule*, n° 32 (1996 / 1), p.99-131. Avec texte original

2137* Quốc Sử Quán. *Minh Mạng chính yếu* (c) [Essentiel du gouvernement du règne Minh Mạng]. Rédaction ordonnée en 1837, achevée en 1884, puis encore revue en 1897 par Nguyễn Trọng Hợp, Trương Quang Đản et autres. Issu des archives, cet ouvrage donne les délibérations et décisions, en 22 thèmes de préoccupations.

- Mise en oeuvre, caractères, traductions et éditions, v. n° 233, Langlet 1990, p.511.

2137b* Quốc Sử Quán. *Minh Mạng chính yếu*. Réédition du texte original et de la traduction vietnamienne par Hoàng Du Đồng, Hà Ngọc Xuyên et autres, en 6 vol.16x24, à Sài Gòn (PQVKĐTVH), 1972-1974

2138* Quốc Sử Quán. *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* (c) [Recueil de compositions poétiques impériales avec commentaires, sur l'histoire viet]. Commencée avant 1857, achevée en 1874 par l'empereur et ses lettrés, largement diffusée dans l'empire en 1877, ce fut la première et seule synthèse d'histoire nationale officielle entre 1802 et 1885.

2138b* Quốc Sử Quán. *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* Trad. vn. éditée avec le texte en caractères chinois à Sài Gòn, 3 vol., 1970. Détails : v. n° 233, Langlet 1990, p.514, 594-597. Relecture par Phan Đăng, et réédition sans to avec *Tự Đức Thánh chế văn tập* (supra n°) et *Tự Đức tự học giải nghĩa ca* [seul avec to.] (supra n° 2130) en 3 vol. sous le titre *Thơ văn Tự Đức*. NXB Thuận Hóa, 1996

2139* * *Thông quốc thổ Sản* (c) (anonyme) Texte original, et traduction annotée par Tạ Trọng Hiệp, TRƯỜNG Đình Hòe d'une partie : 'Les céréales dans le TQTS'. *CEV* 7-8 (1985-1986) p.155-181

2140* * *Trần Bô truyện* (n), comédie écrite pour la cour impériale. Texte original, transcription par Phân Đức Hóa, traduction en français, notes par Landes du premier acte constituant déjà un tout (vieillard sans enfant qui cherche une jeune femme) *Excursions et Reconnaissances*. XII, n° 28 (VII-VIII.1886), p.161-214 + 23 p. de texte original tirées par gravure sur bois

Et supplément n°

VII.7.H. Études sur la littérature (1848-1885)

2141* * AUBARET, E. "Luc-Van-Tiên poème populaire annamite" *JA* VIe série, III/8 (janv. 1864). Note préliminaire, résumé détaillé (ou traduction libre?) p. 63-89

2142* (Nguyễn-phúc) BỬU CẨM. "Nữ phạm diễn nghĩa từ. Một tác phẩm có giá trị bằng chữ nôm chưa xuất bản của Tuy Lý vương (Nguyễn-phúc Miên Trinh)" Sài Gòn, BQGGD, *Văn Hóa Nguyệt San* n.63, VIII 1961, p.859-866. (étude et quelques extraits)

2143* CAO Tự Thanh. "Về Nguyễn Thông (Đính chính sử liệu)" *NCLS*, n° 211, VII-VIII 1983, p.80-81, 86

2144* *Chuyên san về niên đại sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư bản in Nội các quan bản*. *NCLS* n° 242-243, 1988 (5-6), 120p. V. supra n° 244

2145* NGUYỄN Quảng Tuân, NGUYỄN Khắc Thuần. *Từ điển truyện Lục Vân Tiên* [Dictionnaire du LVT] de Nguyễn Đình Chiểu. NXB tp HCM, 1989, 427p. 13x19 L'ouvrage comprend un texte complet du LVT.

2146* PHẠM Văn Đồng, HOÀI Thanh, TRẦN Văn Giàu,... *Mấy vấn đề về đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*. Hà Nội, NXBKHXH, Viện Văn Học, 2e édi. 1969, 155p. 13x19

2147* VĂN Đình Hy, et autres. *Nguyễn Đình Chiểu trong cuộc đời*. [NĐC dans son temps]. Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Khoa Học Xã Hội, 1982, 255p. 13x19 Extraits.

Et supplément n°

VII.7.I. Mémoires, observations par des Vietnamiens et des étrangers (1848-1885)

2148* * AUMOITTE, A. 'Excursion dans la province de Lạng Sơn' *Excursions et Reconnaissances*, n° 10 (1881) p.147-166

2149* * AUMOITTE, A. " Tong-king. De Hanoi à la frontière du Kouang-Si (provinces de Bac-Ninh et Lang-Son)" *L'Exploration, revue géographique*, 1885. (Bibli. Nat. Paris Lk /10 199 ?)

2150* * AUVRAY, A. "Dix huit mois à Hué. Impressions et souvenirs" (VII.1879 - XII.1880). *BAVH*, XXIII 1933, p.205-259. Et dans *Bull. Soc. Géo.* Paris, 1883

2151* * BONNAL, R. "Au Tonkin (1873-1886)". *Rev. Indo.* XXXIX (26e année, 1er semestre) III-IV et V-VI 1923 (p.287-358, 503-558) ; et XL (2e semestre 1923) VII-VIII p.15-34, IX-X pp.145-178, XI-XII p.351-380 ; et encore à suivre ?

2152* * BOURGEOIS. *Le Tonkin en 1857* Rééd. en 1943 ?

2153* BROWN, Edward. *Cochin-china and my experience of it (A seaman's narrative of his adventures and sufferings during a captivity among chinese pirates, on the coast of Cochin-china, and afterwards during a journey on foot across that country, in the*

years 1857-1858. London, Charles Westerton, 1861 ; reprinted by Ch'eng Wen, Taipei, 1971, 292p. 13x19

2153-3* * De CARNÉ, L [membre de l'expédition]. *Voyage en Indochine et dans l'empire chinois. L'exploration du Mékong par la mission E. Doudart de Lagrée – Francis Garnier*. Edi. Olizane, 2003, 444p. 14x21. (Repro. de son texte sans la préface du Comte son père réalisateur de la publication en 1872 ; photos et cartes remplacées.

2154* * DE GRAMMONT, L. *Onze mois de sous-préfecture en Basse Cochinchine, contenant en outre une notice sur la langue cochinchinoise, des phrases usuelles françaises – annamites, des notes nombreuses et des pièces justificatives avec une carte de la Cochinchine*. Paris, Challamel, 1863, 504p.

2155* * DE LA GRANDIÈRE, Benoit. *Les ports de l'Extrême Orient. Souvenirs de campagne, 1858-1860* (présentation par P. Brocheux). L'Harmattan, Bibliothèque d'Histoire d'Outre Mer, 1994, 188p. (Notes sur Tourane, récit de la prise de Sàì Gòn en 1859 par ce médecin sur le navire La Sône)

2156* * DE PONCHALON, H. *Indochine : souvenirs de voyage et de campagne 1858-1860*. Tours, 1896

2157* * DREYFUS, G. *Lettres du Tonkin, 1884-1886*. L'Harmattan, 2001, 206p. avec qq. ph. et dessins anciens

2158* * DUPUIS, J. *Le Tonkin de 1872 à 1886, histoire et politique*. Paris, Challamel, 1910

2159* * DUPUIS, J. *L'ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements du Tonkin (1872-73)*. Paris, Challamel aîné, 1879, XIII et 324p. in 4

2160* * DUPUIS, J. *Les origines de la question du Tonkin*. Paris, Augustin Challamel, 1896, XXXIII et 240p. in 12

2161* * GARNIER, F. 'Des nouvelles routes de commerce avec la Chine'. *Bull. Soc. Géo.* 1 / 1872

2162* * GARNIER, F. *Voyage d'exploration en Indochine (choix de textes, présentation et notes de J.P. Gomane)*. Paris, La Découverte, 1985, 255p.

2163* LÊ Nguyễn Trung (trad.). *Ngũ man phong thổ ký*. Traduction d'un ouvrage d'un mandarin du Nghệ An sous le règne Tự Đức, V. supra n° 2054

2164* * MASSON, A. *Hanoi pendant la période héroïque (1873-1888)*. Paris, Geuthner, 1920. Plan du camp des lettrés

2165* * ORBAND, R. "Le Hué de 1885" *BAVH* II/1 (1-3 1916) pp.83-89

2166* * ROMANET du Caillaud. "Notice sur le Tonkin". *Bull. Soc. Géo.*, 1880, p.97-127, 302-330.

2167* * SAGANSAN, L. *Carte de l'Indochine et du Tonkin indiquant les provinces, la viabilité avec la route postale de Saigon à Hanoi, et les lignes télégraphiques, dressée d'après les documents officiels les plus récents*. Paris, 1883, 1 feuille 663x450

2168* * SOGNY. "M. Rheinart, premier chargé d'affaire à Hué : journal, notes et correspondances". *BAVH* XXX/ 1-2, I-VI 1943, p.1-246 avec documents.

2169* * TRUÔNG Vĩnh Ký, PJB. 'Le voyage de Petrus Truong Vinh Ky au Tonkin en 1876'. *BSEI* Ns. III.2 (1928), p.73-82

2170* * TRUÔNG Vĩnh Ký, PJB. "Chuyến đi Bắc kỳ' năm Ất Hợi" Voyage au Tonkin en 1876). Transcription en quốc ngữ puis trad. française par Trương Vĩnh Tông. *BSEI* IV (1929) 1, pp.1-76.

2171* * VASSELLE, MJ. 'Extrait de lettres de... commis-rédacteur de 1^e classe à Hanoi (1883-1884)' (présentées par R. Despierres). *BSEI* XXIV (1949) 2, p.55-85

2172* * VIAL, P. [directeur de l'Intérieur]. *Cochinchine française. Rapport sur la situation de la colonie, ses institutions et ses finances (1.5.1867)*. Sài Gòn, Imprimerie Impériale, 1867, 36p. in 8°. Se trouve à l'INALCO

2173* * VIAL, P. *Nos premières années au Tonkin, 1873-1887* " Récit des événements relatifs à l'occupation du Tonkin par les Français depuis 1873 jusqu'en avril 1887, suivi d'une description du pays et de renseignements divers..." Paris, Challamel, 1889, 498p., 4 cartes

Et supplément n°

*